

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty đại chúng: CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA10

Năm báo cáo: NĂM 2015

### I. Thông tin chung:

#### 1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần LILAMA 10
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5400101273 do Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 29/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14/07/2014.
- Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu: 90.000.000.000 đồng
- Trụ sở: Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, P. Trung Văn, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.
- Số điện thoại: 043.8649584 - Số fax: 043.8649581
- Website: [www.lilama10.com](http://www.lilama10.com)
- Mã cổ phiếu: L10

#### 2. Quá trình hình thành và phát triển:

- **Việc thành lập:** Công ty Cổ phần LILAMA 10 tiền thân là Xí nghiệp lắp máy số 1 Hà Nội được thành lập tháng 12/1960; Ngày 25/1/1983 chuyển đổi thành Xí nghiệp liên hợp lắp máy 10 thuộc Liên hiệp các xí nghiệp Lắp máy ( nay là Tổng công ty Lắp máy Việt Nam ). Từ ngày 02/01/1996 đổi tên thành Công ty lắp máy và xây dựng số 10. Từ ngày 01/01/2007 Công ty lắp máy và xây dựng số 10 chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần, đổi tên thành Công ty Cổ phần LILAMA10.

- **Niêm yết:** Ngày 11 tháng 12 năm 2007 Công ty đã nhận được quyết định niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh, mã giao dịch L10.

- **Các sự kiện lớn khác trong 2 năm gần đây:** Công ty đã đưa vào vận hành khai thác 2 dự án đầu tư :

+ Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công 3 đưa vào vận hành khai thác từ tháng 01/2011, sau hơn 02 năm khai thác, Lilama 10 đã thực hiện tái cấu trúc để tập trung vào ngành nghề kinh doanh chính; Hình thức tái cấu trúc là chuyển nhượng toàn bộ nhà máy, đã hoàn mọi thủ tục thanh toán và bàn giao nhà máy cho chủ sở hữu mới.

+ Dự án đầu tư Nhà máy chế tạo tại Xã Cộng Hòa + Xã Thượng Vũ, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương; Diện tích: 5,79 ha (57.900 m<sup>2</sup>) trên cơ sở nhận chuyển nhượng (theo hình thức tham gia đấu giá tài sản) toàn bộ nhà máy kết cấu thép Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương từ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam; Công ty đã bổ sung thêm nhà xưởng, máy móc, thiết bị để đạt công suất chế tạo 6.500 tấn/năm trở lên.

#### 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:



**a. Ngành nghề kinh doanh chính:**

- Xây dựng công trình công nghiệp, chế tạo, lắp đặt thiết bị cho các công trình;
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Và các ngành nghề kinh doanh khác theo Giấy phép đăng ký kinh doanh.

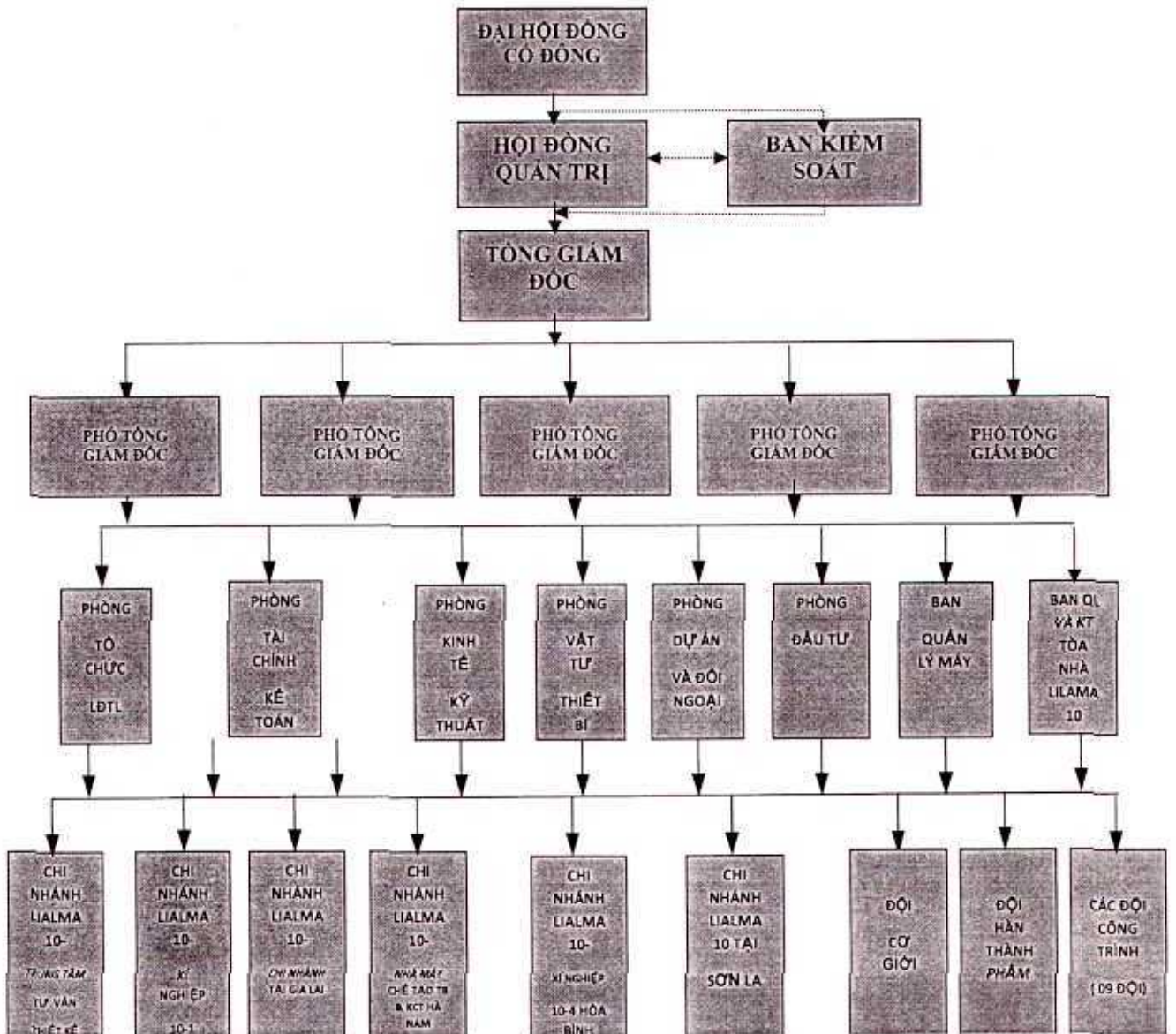
**b. Địa bàn kinh doanh:**

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau | Địa chỉ          | Hoạt động KD chính |
|--------------------------------------|------------------|--------------------|
| - Chi nhánh tại Hà Nội               | Huyện Từ Liêm    | XD các công trình  |
| - Chi nhánh tại Hà Nam               | Thành phố Phủ Lý | XD các công trình  |
| - Chi nhánh tại Sơn La               | Thành phố Sơn La | XD các công trình  |
| - Chi nhánh tại Hòa Bình             | TP Hòa Bình      | XD các công trình  |
| - Chi nhánh tại Gia Lai              | Thành phố Pleiku | XD các công trình  |
| - Văn phòng tại Hà Nội               | Quận Nam Từ Liêm | XD các công trình  |

**4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:**

**a. Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý:**

Bộ máy quản lý và tổ chức của Công ty được tổ chức theo mô hình công ty cổ phần với sơ đồ như sau:



## b. Tình hình hoạt động:

Hiện nay, Công ty đang thi công xây lắp nhiều công trình trên khắp cả nước như công trình Thủy điện Lai Châu, Huội Quảng, Đồng Nai 5, Thác Mơ, Vĩnh Hà, Nậm Nghiệp 1, Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, Nhà máy Lọc hoá dầu Nghi Sơn, xi măng Xuân Thành....

## 5. Định hướng phát triển:

+ Các mục tiêu phát triển chủ yếu của Công ty: Nâng cao năng lực SXKD, đưa LILAMA 10 trở thành một doanh nghiệp hàng đầu của Việt Nam, trong lĩnh vực gia công, chế tạo lắp đặt các máy móc, thiết bị công nghiệp trong và ngoài nước; khai thác an toàn và hiệu quả các dự án đầu tư.

+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Trong thời gian tới LILAMA 10 sẽ từng bước đa dạng hóa, mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh. Mở rộng thị trường hoạt động ngoài nước.

+ Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty: Đảm bảo chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu về môi trường làm việc theo đúng quy định của luật môi trường, đảm bảo sức khỏe cho người lao động cũng như cộng đồng xã hội. Có chính sách quan tâm đến những gia đình có hoàn cảnh gia đình khó khăn trong Công ty, tổ chức nhiều đợt thăm hỏi các cá nhân có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, ủng hộ các quỹ chính sách xã hội, bệnh nhân nghèo tại các bệnh viện...

6. Các rủi ro: **Không**

## II. Tình hình hoạt động trong năm 2015:

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015 đều vượt kế hoạch đề ra. Cụ thể như sau:

- Giá trị sản lượng: 1.219/1.130 tỷ đồng đạt 107,88% kế hoạch.
- Doanh thu: 1.210,3/856 tỷ đồng đạt 141,39% kế hoạch.

\* So sánh với cùng kỳ năm trước:

| STT | Chỉ tiêu            | Năm 2014 | Năm 2015 | Tỉ lệ tăng giảm năm 2015/2014 |
|-----|---------------------|----------|----------|-------------------------------|
| 1   | Sản lượng (Tỷ đồng) | 1.124    | 1.219    | 8,45%                         |
| 2   | Doanh thu (Tỷ đồng) | 933      | 1.210,3  | 29,72%                        |

### 2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách ban điều hành:

| TT | Họ tên (Bao gồm chức vụ)   | Cổ phần hạn chế chuyển nhượng | Cổ phần chuyển nhượng tự do | Tổng số cổ phần | Tỷ lệ sở hữu |
|----|--|-------------------------------|-----------------------------|-----------------|--------------|
| 1  | <b>Nguyễn Đức Tuấn</b><br>Chủ tịch HĐQT<br>Đại diện 25% phần vốn NN                | 2.250.000                     | 41.470                      | 2.291.470       | 25,46%       |
| 2  | <b>Đặng Văn Long</b><br>Thành viên HĐQT- Tổng Giám đốc<br>Đại diện 16% phần vốn NN | 1.440.000                     | 104.080                     | 1.544.080       | 17,16%       |



| TT | Họ tên (Bao gồm chức vụ)  | Cổ phần hạn chế chuyển nhượng | Cổ phần chuyển nhượng tự do | Tổng số cổ phần | Tỷ lệ sở hữu |
|----|---|-------------------------------|-----------------------------|-----------------|--------------|
| 3  | <b>Trịnh Ngọc Tuấn Hùng</b><br>Thành viên HĐQT-Kế toán trưởng<br>Đại diện 10% phần vốn NN | 900.000                       | 29.504                      | 929.504         | 10,33%       |
| 4  | <b>Trương Thế Vinh</b><br>Thành viên HĐQT-<br>Trưởng phòng Tổ chức LĐTL                   |                               | 30.245                      | 30.245          | 0,33%        |
| 5  | <b>Vũ Duy Thêm</b><br>Thành viên HĐQT-<br>Phó Tổng Giám đốc                               |                               | 35.110                      | 35.110          | 0,39%        |
| 6  | <b>Lê Văn Đông</b><br>Thành viên HĐQT-<br>Phó Giám đốc TT tư vấn thiết kế                 |                               | 9.000                       | 9.000           | 0,1%         |
| 7  | <b>Võ Đăng Giáp</b><br>P.TGD  |                               | 25.500                      | 25.500          | 0,283%       |
| 8  | <b>Nguyễn Thế Trinh</b><br>P.TGD  |                               | 40.810                      | 40.810          | 0,45%        |
| 9  | <b>Nguyễn Việt Xuân</b><br>P.TGD  |                               | 4.840                       | 4.840           | 0,053%       |
| 10 | <b>Trịnh Hoàng Lâm</b><br>P.TGD   |                               | 3.000                       | 3.000           | 0,033%       |
| 11 | <b>Nguyễn Thị Thu Trang</b><br>Trưởng BKS   |                               | 1.000                       | 1.000           | 0,011%       |
| 12 | <b>Cao Tuấn Mai</b><br>Thành viên BKS   |                               | 5.000                       | 5.000           | 0,06%        |
| 13 | <b>Trần Văn Nghĩa</b><br>Thành viên BKS   |                               | 6.200                       | 6.200           | 0,07%        |

- Những thay đổi trong ban điều hành năm 2015: Không

- Số lượng cán bộ, nhân viên: 3.190 CBCNV

Chính sách đối với người lao động: Chăm lo đến đời sống người lao động, đảm bảo sức khỏe người lao động. Thực hiện thanh toán tiền lương, đến tận tay người lao động đúng kỳ hạn, trích nộp BHXH và mua BHYT cho 100% người lao động làm việc theo đúng quy định của Nhà nước. Giải quyết kịp thời các chế độ trợ cấp, ốm đau, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất... Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động theo quy định. Tổ chức tốt các điều kiện về nơi ở, nơi làm việc, điều kiện đi lại cho người lao động khi được điều động đến công trình mới. Sử dụng có hiệu quả Quỹ từ thiện, Quỹ phúc lợi, giúp người lao động khi gặp khó khăn, thăm hỏi động viên các gia đình chính sách, các CBCNV khác trong Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a. Các khoản đầu tư lớn: Đầu tư xây dựng xưởng sản xuất và mua sắm bổ sung máy móc thiết bị nâng cao năng lực sản xuất, chế tạo cho nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép tại Hải Dương; Đầu tư tăng cường thiết bị phục vụ thi công 01 cần trục tháp 50 tấn.

b. Các công ty con, công ty liên kết: Không

#### 4. Tình hình tài chính:

##### a. Tình hình tài chính:

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                          | Năm 2014        | Năm 2015          | % tăng giảm |
|-----------------------------------|-----------------|-------------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản              | 965.529.843.665 | 1.005.143.129.686 | 4,1 %       |
| Doanh thu thuần                   | 932.744.719.245 | 1.210.307.364.787 | 29,76 %     |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 16.471.964.005  | 22.321.105.694    | 35,51%      |
| Lợi nhuận khác                    | 18.228.276.000  | 16.688.580.473    | -8,45%      |
| Lợi nhuận trước thuế              | 34.700.240.005  | 39.009.686.167    | 12,42%      |
| Lợi nhuận sau thuế                | 26.723.145.661  | 30.405.239.193    | 13,78%      |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức        | 12%             | 10-13%            |             |

##### b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Các chỉ tiêu   | Năm 2014 | Năm 2015 | Ghi chú |
|--|----------|----------|---------|
| <i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>   |          |          |         |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn:<br>TSLĐ/Nợ ngắn hạn                               | 1,74     | 1,86     |         |
| + Hệ số thanh toán nhanh:<br><u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u><br>Nợ ngắn hạn         | 0,83     | 1,08     |         |
| <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>  |          |          |         |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản  | 0,806    | 0,8      |         |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu  | 4,15     | 3,96     |         |
| <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>  |          |          |         |
| + Vòng quay hàng tồn kho:<br><u>Giá vốn hàng bán</u><br>Hàng tồn kho bình quân | 2,86     | 3,52     |         |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản   | 0,966    | 1,204    |         |

| <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>                        |       |      |  |
|---|-------|------|--|
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                  | 0,03  | 0,03 |  |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu                   | 0,143 | 0,15 |  |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                     | 0,03  | 0,03 |  |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần. | 0,02  | 0,02 |  |

**5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

**a. Cổ phần của Công ty : Mã chứng khoán L10**

|                                 |                |
|---------------------------------|----------------|
| Tổng số cổ phần                 | : 9.000.000 CP |
| Cổ phần đang lưu hành           | : 8.900.000 CP |
| Cổ phiếu quỹ                    | : 100.000 CP   |
| Số lượng CP chuyển nhượng tự do | : 9.000.000 CP |
| Số lượng hạn chế chuyển nhượng  | : 0 CP         |

**b. Cơ cấu cổ đông: Số liệu theo sổ cổ đông chốt ngày 25/5/2015:**

| STT | Đối tượng                                  | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu (%) | Số lượng cổ đông | Cơ cấu cổ đông (*) |         |
|-----|--|-------------------|------------------|------------------|--------------------|---------|
|     |  |                   |                  |                  | Tổ chức            | Cá nhân |
| 1   | Cổ đông Nhà nước                           | 4.590.000         | 51               | 1                | 1                  | 0       |
| 2   | Cổ đông sáng lập/ cổ đông FDI              | -                 | -                | -                | -                  | -       |
|     | - Trong nước                               |                   |                  |                  |                    |         |
|     | - Nước ngoài                               |                   |                  |                  |                    |         |
| 3   | Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% vốn CP trở lên). |                   |                  |                  |                    |         |
|     | - Trong nước                               |                   |                  |                  |                    |         |
|     | - Nước ngoài                               |                   |                  |                  |                    |         |
| 4   | Công đoàn Công ty                          | 19.078            | 0,21             | 1                | 1                  | 0       |
|     | - Trong nước                               | 19.078            | 0,21             | 1                | 1                  | 0       |
|     | - Nước ngoài                               | -                 | -                | -                | -                  | -       |
| 5   | Cổ phiếu quỹ                               | 100.000           | 1,11             | 1                | 1                  | 0       |



|                               |  |                  |            |              |           |              |
|-------------------------------|--|------------------|------------|--------------|-----------|--------------|
| 6                             | Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi<br>(nếu có) | -                | -          | -            | -         | -            |
| 7                             | Cổ đông khác                               | 4.290.922        | 47,67      | 1.299        | 8         | 1.291        |
|                               | - Trong nước                               | 4.184.472        | 46,49      | 1.279        | 5         | 1.274        |
|                               | - Nước ngoài                               | 106.450          | 1,18       | 20           | 3         | 17           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              |  | <b>9.000.000</b> | <b>100</b> | <b>1.302</b> | <b>11</b> | <b>1.356</b> |
| <b>Trong đó: - Trong nước</b> |  | 8.893.550        | 98,82      | 1.282        | 8         | 1.274        |
| - Nước ngoài                  |  | 106.450          | 1,18       | 20           | 3         | 17           |

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 100.000 CP

e. Các chứng khoán khác: Không

### III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch:

|                                     |                   |                        |
|-------------------------------------|-------------------|------------------------|
| - Giá trị sản xuất kinh doanh       | : 1.219 tỷ đồng   | đạt 107,88 % kế hoạch, |
| - Tổng doanh thu                    | : 1.210,3 tỷ đồng | đạt 141,39% kế hoạch.  |
| - Tổng lợi nhuận trước thuế         | : 39,009 tỷ đồng  | đạt 117,5 % kế hoạch   |
| - Nộp ngân sách nhà nước            | : 65,572 tỷ đồng  | đạt 142,55 % kế hoạch  |
| - Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu       | : 3,22%           | đạt 82,56% kế hoạch    |
| - Thu nhập bình quân đ/người/ tháng | : 7,1 triệu đồng  | đạt 101,43% kế hoạch.  |

*So sánh với cùng kỳ năm trước:*

| STT | Chỉ tiêu            | Năm 2014 | Năm 2015 | Tỉ lệ tăng giảm năm 2015/2014 |
|-----|---------------------|----------|----------|-------------------------------|
| 1   | Sản lượng (Tỷ đồng) | 1.124    | 1.219    | 8,45%                         |
| 2   | Doanh thu (Tỷ đồng) | 933      | 1,210,3  | 29,72%                        |

#### Những tiến bộ công ty đã đạt được:

- Hoàn thiện các qui chế quản lý Doanh nghiệp;
- Việc tổ chức thi công các công trình trọng điểm đã đi vào chuyên nghiệp, đáp ứng được yêu cầu tiến độ và chất lượng, như Công trình Thủy điện Sơn La, Lai châu; Bản Chát; Nhà ga T2 Nội Bài; CT Nhiệt điện Vũng Áng; Nghi Sơn; Mông Dương 1, ...
- Làm tốt công tác mở rộng thị trường, duy trì quan hệ với các bạn hàng truyền thống, ký kết được nhiều hợp đồng kinh tế, công tác thanh quyết toán thu hồi vốn tương đối nhanh.

- Tăng cường công tác quản lý tài chính, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.
- Chỉ đạo các công tác củng cố và nâng cao hình ảnh, thương hiệu của Công ty.
- Đầu tư chiều sâu năng lực phương tiện, thiết bị phục vụ thi công; khai thác hiệu quả các DA đầu tư.
- Hoàn thiện công tác quản lý thi công, quản lý kinh tế, quản lý nhân lực trong Công ty.
- Nâng cấp, cải tạo nhà máy Cơ khí chế tạo thiết bị Hải Dương để đa dạng hóa sản phẩm và phù hợp với chiến lược phát triển của Công ty trong những năm tiếp theo.
- Vận hành và khai thác tối đa công suất tòa nhà LILAMA10.
- Đàm phán, thương thảo, ký kết hợp đồng thủy điện tại Lào và Ghi Nê - Xích Đạo.

## 2. Tình hình tài chính:

**a. Tình hình tài sản:** Trong năm 2015 Công ty chú trọng việc sử dụng có hiệu quả tài sản của Công ty, tỷ lệ nợ phải thu xấu chiếm tỷ lệ không đáng kể nên không ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động SXKD của Công ty.

**b. Tình hình nợ phải trả:** Không có nợ phải trả xấu, không xảy ra biến động lớn về các khoản nợ.

## 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Hoàn thiện các qui chế quản lý Doanh nghiệp;
- Tăng cường công tác quản lý nhân sự, phương tiện thi công, tài chính, kỹ thuật ...
- Đào tạo, đào tạo lại, đào tạo chuyên sâu, chuyên nghiệp về chuyên môn, nghiệp vụ, quản lý
- Tăng cường tiếp thị, tìm kiếm việc làm
- Giảm chi phí, tiết kiệm trong SXKD.

## 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Trong thời gian tới LILAMA 10 sẽ từng bước đa dạng hóa, mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh. Mở rộng thị trường hoạt động ngoài nước.

**5. Giải trình của ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không**

## IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

### 1/ Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty:

+ Hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015. Cụ thể như sau:

|                      |                     |                       |
|----------------------|---------------------|-----------------------|
| - Giá trị sản lượng: | 1.219/1.130 tỷ đồng | đạt 107,88% kế hoạch. |
| - Doanh thu:         | 1.210,3/856 tỷ đồng | đạt 141,39% kế hoạch. |

+ Khai thác an toàn và hiệu quả các DA đầu tư

+ Hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp.

+ Không có phần nản của cổ đông về mọi mặt hoạt động quản lý Công ty.

### 2/ Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty:

HĐQT đã đẩy mạnh công tác giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và các bộ phận quản lý khác nhằm hoàn thành kế hoạch SXKD; Đảm bảo hoạt động của Công ty được an toàn, tuân thủ đúng pháp luật, triển khai thực hiện theo đúng các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và HĐQT. Ngoài ra HĐQT còn chú trọng công tác quản lý rủi ro, triển khai đồng thời việc chuẩn hoá các quy trình, quy chế, quy định điều hành của Tổng Giám đốc trong hoạt động SXKD và các lĩnh vực hoạt động khác của Công ty. HĐQT Công ty đã thực hiện tốt vai trò quản lý và giám sát toàn diện các mặt hoạt động SXKD của Công ty. HĐQT đã đưa ra định hướng đúng đắn, các giải pháp phù hợp và kịp thời để chỉ đạo thực hiện hoạt động SXKD, đồng thời đảm bảo tính minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi để cổ đông và các nhà đầu tư cũng như các cơ quan quản lý có thể thực hiện tốt được



chức năng giám sát, thanh tra kiểm soát, do đó đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch của Công ty. Ngoài ra HĐQT đã chỉ đạo và giám sát thực hiện các nội dung sau:

- Hoàn thành, nộp và công bố thông tin đúng thời hạn theo qui định.
- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông năm tài chính 2014 vào ngày 11/04/2015.
- Hoàn thành việc chi trả cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt (12 %).
- Chỉ đạo, đôn đốc Ban Giám đốc trong việc thực hiện nhiệm vụ SXKD của Công ty.

### 3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT:

- Rà soát, hoàn thiện các qui chế quản lý Doanh nghiệp phù hợp với quy định mới điều chỉnh;
- Tăng cường và chuyên nghiệp hóa công tác quản lý tại Công ty và các công trường.
- Tăng cường tiếp thị, tìm kiếm việc làm; mở rộng thị trường ra ngoài nước

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

### I. Hội đồng quản trị:

#### a, Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị:

| TT | Họ tên<br>(Bao gồm chức vụ)   | Cổ phần hạn<br>chế chuyển<br>nhượng | Cổ phần<br>chuyển<br>nhượng tự do | Tổng số cổ<br>phần | Tỷ lệ sở<br>hữu |
|----|---|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------|
| 1  | <b>Nguyễn Đức Tuấn</b><br>Chủ tịch HĐQT<br>Đại diện 25% phần vốn NN                       | 2.250.000                           | 41.470                            | 2.291.470          | 25,46%          |
| 2  | <b>Đặng Văn Long</b><br>Thành viên HĐQT- Tổng Giám đốc<br>Đại diện 16% phần vốn NN        | 1.440.000                           | 104.080                           | 1.544.080          | 17,16%          |
| 3  | <b>Trịnh Ngọc Tuấn Hùng</b><br>Thành viên HĐQT-Kế toán trưởng<br>Đại diện 10% phần vốn NN | 900.000                             | 29.504                            | 929.504            | 10,33%          |
| 4  | <b>Trương Thế Vinh</b><br>Thành viên HĐQT-<br>Trưởng phòng Tổ chức nhân sự                |                                     | 30.245                            | 30.245             | 0,33%           |
| 5  | <b>Vũ Duy Thêm</b><br>Thành viên HĐQT-<br>Phó Tổng Giám đốc                               |                                     | 35.110                            | 35.110             | 0,39%           |
| 6  | <b>Lê Văn Đông</b><br>Thành viên HĐQT-<br>Phó Giám đốc trung tâm tư vấn thiết<br>kế       |                                     | 9.000                             | 9.000              | 0,1%            |

**b/ Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:**

\* **Tiểu ban quản trị nhân sự:** Nội chính, thanh tra, pháp chế, công tác Đảng, tổ chức LĐTL, hành chính, đào tạo và xây dựng Công ty. Thực hiện Tổ chức, phát triển nguồn nhân lực, xây dựng các quy chế, quy định, chính sách cho người lao động; Hoạt động các Chi nhánh ...

\* **Tiểu ban Tài chính:** Thực hiện Bảo toàn và phát triển nguồn vốn công ty; Quản trị tài chính doanh nghiệp.

\* **Tiểu ban hoạch định chiến lược và đầu tư, Dự án trong và ngoài nước:** Thực hiện Nghiên cứu và hoạch định các dự án đầu tư và phát triển công nghệ của Công ty

\* **Tiểu ban phụ trách lĩnh vực thi công:** Chỉ đạo quản lý điều hành công tác thi công thuộc lĩnh vực dự án trong và ngoài nước gồm: Dầu khí, các công trình điện (trạm điện, nhiệt điện, thủy điện), thép, xi măng, mía đường.

**c/ Hoạt động của HĐQT năm 2015:**

Trong năm 2015, HĐQT Công ty đã họp 32 phiên ( bao gồm 04 cuộc họp tập trung và 28 phiên lấy ý kiến bằng văn bản), đã ban hành các Nghị quyết, quyết định như sau:

| STT | Số NQ/QĐ           | Ngày  | Nội dung   |
|-----|--------------------|-------|--|
| 1   | 06/Lilama10/HĐQT   | 06/01 | Quyết định về việc Đầu tư hệ thống làm sạch kim loại   |
| 2   | 09/Lilama10/HĐQT   | 13/2  | Nghị quyết HĐQT quý IV/2014  |
| 3   | 10 /Lilama10/HĐQT  | 14/2  | Quyết định bổ nhiệm lại chức vụ Tổng Giám đốc Công ty đối với ông Đặng Văn Long.   |
| 4   | 15/Lilama10/HĐQT   | 05/3  | Quyết định thành lập ban chuẩn bị Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015  |
| 5   | 16.1/Lilama10/HĐQT | 16/3  | Nghị quyết HĐQT quý I/2015   |
| 6   | 19.1/Lilama10/HĐQT | 25/3  | Quyết định về việc Phê duyệt xử lý nợ phải thu khó đòi trên cơ sở các khoản đã trích lập dự phòng tài chính                        |
| 7   | 30/Lilama10/HĐQT   | 14/4  | Quyết định về việc Phê duyệt phương án đầu tư 01 căn trực tháp 50T mới 100%.   |
| 8   | 33/Lilama10/HĐQT   | 24/4  | Quyết định về việc Phê duyệt giá và đơn vị cung cấp 01 căn trực tháp 50T mới 100%.   |
| 9   | 36/Lilama10/HĐQT   | 24/4  | Quyết định về việc Phê duyệt lựa chọn đơn vị thuê mua tài chính 01 căn trực tháp 50T mới 100%                                      |
| 10  | 38/Lilama10/HĐQT   | 11/5  | Nghị quyết Về việc thông qua ngày đăng ký cuối cùng trả cổ tức năm 2014  |
| 11  | 43/Lilama10/HĐQT   | 03/6  | Nghị quyết Khởi kiện Công ty TERMOELEKTRO, LB Nga do đã vi phạm điều kiện thanh toán sau khi chấm dứt Hợp đồng đã ký giữa hai bên. |



|    |                  |      |   |
|----|------------------|------|---|
| 12 | 46/Lilama10/HĐQT | 10/6 | Quyết định về việc Phê duyệt chủ trương đầu tư mua thanh lý lô máy móc, thiết bị đã qua sử dụng nhằm Nâng cao năng lực Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương |
| 13 | 47/Lilama10/HĐQT | 10/6 | Nghị quyết Ban hành các quy chế Công ty cổ phần Lilama 10   |
| 14 | 48/Lilama10/HĐQT | 10/6 | Quyết định ban hành quy chế: Định mức kinh tế-kỹ thuật  |
| 15 | 49/Lilama10/HĐQT | 10/6 | Quyết định ban hành quy chế: Phân phối lợi nhuận, quản lý và sử dụng các quỹ  |
| 16 | 50/Lilama10/HĐQT | 10/6 | Quyết định ban hành quy chế: Công tác văn thư-lưu trữ   |
| 17 | 51/Lilama10/HĐQT | 10/6 | Quyết định ban hành quy chế: Thi đua-khen thưởng  |
| 18 | 52/Lilama10/HĐQT | 10/6 | Quyết định ban hành quy chế: Văn hóa doanh nghiệp và tổ chức tiếp công dân  |
| 19 | 53/Lilama10/HĐQT | 10/6 | Quyết định ban hành quy chế: An toàn – vệ sinh lao động   |
| 20 | 54/Lilama10/HĐQT | 10/6 | Quyết định ban hành quy chế: Quản lý, khai thác và thanh lý tài sản   |
| 21 | 55/Lilama10/HĐQT | 10/6 | Quyết định ban hành quy chế: Phân cấp quản lý đầu tư và mua sắm tài sản   |
| 22 | 56/Lilama10/HĐQT | 10/6 | Quyết định ban hành quy chế: Quản lý sử dụng phương tiện, máy, dụng cụ thi công   |
| 23 | 60/Lilama10/HĐQT | 22/6 | Quyết định phê duyệt ký hợp đồng với Tổng Công ty lắp máy Việt Nam Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4.   |
| 24 | 61/Lilama10/HĐQT | 23/6 | Nghị quyết về việc Ký hợp đồng cung cấp dịch vụ pháp lý với Luật sư tại liên Bang Nga.  |
| 25 | 62/Lilama10/HĐQT | 03/7 | Nghị quyết HĐQT quý II năm 2015   |
| 26 | 63/Lilama10/HĐQT | 05/7 | Quyết định nâng bậc lương cho ông Nguyễn Viết Xuân – PTGD Công ty từ bậc 1/2 lên bậc 2/2.   |
| 27 | 66/Lilama10/HĐQT | 21/7 | Quyết định phê duyệt giá mua thanh lý lô máy móc, thiết bị đã qua sử dụng   |
| 28 | 70/Lilama10/HĐQT | 18/9 | Quyết định phê duyệt mức phạt đối với Công ty cổ phần kỹ nghệ và hạ tầng Telin vì đã vi phạm hợp đồng cung cấp 01   |

|    |                  |       |   |
|----|------------------|-------|---|
|    |                  |       | cần trực 50 tấn cho Công ty.  |
| 29 | 73/Lilama10/HĐQT | 16/10 | Nghị quyết phê duyệt ký hợp đồng với Công ty SHENYANG YUANDA ALUMINIUM INDUSTRY ENGINEERING CO., LTD – TC TH GT BP05-HTTKTO BT TN NHTMCPCTVN Dự án Tòa nhà Vietinbank |
| 30 | 75/Lilama10/HĐQT | 23/10 | Nghị quyết HĐQT quý III năm 2015  |
| 31 | 76/Lilama10/HĐQT | 23/10 | Quyết định bổ nhiệm lại chức vụ Giám đốc Chi nhánh Công ty Cổ phần Lilama 10- Xi nghiệp Lắp máy &XD 10-4 tại Hào Bình đối với ông Ngô Văn Thiêm.                      |
| 32 | 79/Lilama10/HĐQT | 29/10 | Quyết định phê duyệt chủ trương xây dựng kho vật tư Công ty.  |
| 33 | 82/Lilama10/HĐQT | 01/12 | Nghị quyết phê duyệt ký hợp đồng với Hitachi Mitsubishi Hydro Corporation Dự án Thủy điện Nậm Nghiệp 1 – Lào  |
| 34 | 84/Lilama10/HĐQT | 02/12 | Nghị quyết Phê duyệt ký hợp đồng với Công ty cổ phần Lilama 69-3 Dự án Nhà máy Xi măng Xuân Thành giai đoạn II  |

**d/ Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành:** Nằm trong hệ thống hoạt động chung của Hội đồng quản trị

**e/ Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:**

Các tiểu ban: *Tiểu ban quản trị nhân sự; Tiểu ban Tài chính; Tiểu ban hoạch định chiến lược và đầu tư, Dự án trong và ngoài nước; Tiểu ban phụ trách lĩnh vực thi công* đã hoạt động đồng bộ theo chỉ đạo trực tiếp của HĐQT, kịp thời đưa ra các nội dung chi tiết giúp HĐQT thực hiện tốt công tác quản trị doanh nghiệp.

**f/ Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị doanh nghiệp:**

| TT | Họ tên               | Chức vụ   |
|----|----------------------|---|
| 1  | Nguyễn Đức Tuấn      | Chủ tịch HĐQT   |
| 2  | Đặng Văn Long        | Thành viên HĐQT- Tổng Giám đốc                          |
| 3  | Trịnh Ngọc Tuấn Hùng | Thành viên HĐQT-Kế toán trưởng                          |
| 4  | Trương Thế Vinh      | Thành viên HĐQT- Trưởng phòng Tổ chức nhân sự           |
| 5  | Vũ Duy Thềm          | Thành viên HĐQT-Phó Tổng Giám đốc                       |
| 6  | Lê Văn Đông          | Thành viên HĐQT- Phó Giám đốc Trung tâm tư vấn thiết kế |

**2. Ban Kiểm soát:**



**a. Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm soát:**

| TT | Họ tên (Bao gồm chức vụ)        | Cổ phần hạn chế chuyển nhượng | Cổ phần chuyển nhượng tự do | Tổng số cổ phần | Tỷ lệ sở hữu |
|----|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------|--------------|
| 1  | Nguyễn T Thu Trang - Trưởng BKS |                               | 1.000                       | 1.000           | 0.011%       |
| 2  | Cao Tuấn Mai - Thành viên BKS   |                               | 5.000                       | 5.000           | 0.06%        |
| 3  | Trần Văn Nghĩa - Thành viên BKS |                               | 6.200                       | 6.200           | 0.07%        |

**b. Hoạt động của Ban Kiểm soát:**

Ban Kiểm soát đã hoạt động giám sát thường xuyên, liên tục theo đúng qui định của Luật pháp.

Trong năm 2015, BKS không nhận được ý kiến nào của cổ đông liên quan đến mọi mặt quản trị và điều hành Công ty của Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty.

Ban kiểm soát đã tiến hành thăm tra và xác nhận Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty cổ phần Lilama 10 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã được lập theo đúng các quy định của Chế độ kế toán, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của pháp luật.

**3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT; Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:****a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích năm 2015:**

| TT | Họ và tên            | Chức vụ                            | Thành tiền  |
|----|----------------------|------------------------------------|-------------|
| 1  | Nguyễn Đức Tuấn      | Chủ tịch HĐQT                      | 443.200.000 |
| 2  | Đặng Văn Long        | Thành viên HĐQT – TGD              | 413.240.000 |
| 3  | Trịnh Ngọc Tuấn Hùng | Thành viên HĐQT – KTT              | 348.240.000 |
| 4  | Vũ Duy Thêm          | Thành viên HĐQT – Phó TGD          | 372.240.000 |
| 5  | Trương Thế Vinh      | Thành viên HĐQT – TP Tổ chức       | 285.623.000 |
| 6  | Lê Văn Đông          | Thành viên HĐQT- Phó Giám đốc TTTV | 260.942.000 |
| 7  | Đỗ Văn Thương        | Phó TGD                            | 288.000.000 |
| 8  | Nguyễn Việt Xuân     | Phó TGD                            | 93.000.000  |
| 9  | Nguyễn Thế Trinh     | Phó TGD                            | 288.000.000 |
| 10 | Võ Đăng Giáp         | Phó TGD                            | 288.000.000 |
| 11 | Trịnh Hoàng Lâm      | Phó TGD                            | 219.000.000 |
| 12 | Nguyễn T Thu Trang   | Trưởng BKS                         | 84.240.000  |
| 13 | Trần Văn Nghĩa       | Thành viên BKS                     | 215.854.000 |
| 14 | Cao Tuấn Mai         | Thành viên BKS                     | 233.163.000 |
| 15 | Nguyễn Hồng Đăng     | Thư ký HĐQT                        | 198.259.000 |

**b. Giao dịch của cổ đông nội bộ và người liên quan: Không****c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không**

**d, Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:**

Các quy định về quản trị công ty theo quy định của Luật pháp được thực hiện nghiêm túc.

**VI. Báo cáo tài chính:**

**1. Ý kiến kiểm toán:**

Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 10 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**2. Báo cáo tài chính được kiểm toán: (đính kèm Báo cáo tài chính năm 2015)**

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2016

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY** ✓

**Nơi nhận báo cáo:**

- UBCK Nhà Nước;
- Sở GD&ĐT Tp. HCM;
- HĐQT; BKS;
- Lưu VP.



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Đặng Văn Long*



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA IO**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 06 - 44 |
| Bảng cân đối kế toán                 | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 10 - 44 |





## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ - BXD ngày 11/12/2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đức Tuấn      | Chủ tịch   |
| Ông Đặng Văn Long        | Thành viên |
| Ông Trương Thế Vinh      | Thành viên |
| Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng | Thành viên |
| Ông Vũ Duy Thêm          | Thành viên |
| Ông Lê Văn Đông          | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Đặng Văn Long    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Vũ Duy Thêm      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đỗ Văn Thương    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thế Trình | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Việt Xuân | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Võ Đăng Giáp     | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Hoàng Lâm  | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Trang | Trưởng ban |
| Ông Cao Tuấn Mai        | Thành viên |
| Ông Trần Văn Nghĩa      | Thành viên |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

**Công ty Cổ phần Lilama 10**

Địa chỉ: Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Đặng Văn Long**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016



Số : 205/2016/BC.KTTC-AASC.KT5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lilama 10**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 10 được lập ngày 20/01/2016, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 10 tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

---

**Cát Thị Hà**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2016

---

**Hoàng Thúy Nga**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0762-2013-002-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 31/12/2015               | 01/01/2015             |
|------------|---|-------------|--------------------------|------------------------|
|            |   |             | VND                      | VND                    |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>712.594.749.283</b>   | <b>668.930.709.648</b> |
| 110        | I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 3           | 91.638.123.641           | 71.633.257.499         |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 91.638.123.641           | 71.633.257.499         |
| 130        | II. Các khoản phải thu ngắn hạn             |             | 317.956.565.721          | 240.948.716.346        |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 5           | 248.976.789.244          | 223.526.744.034        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         |             | 58.596.380.403           | 18.395.431.192         |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 6           | 11.007.990.410           | 850.001.120            |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       |             | (624.594.336)            | (1.823.460.000)        |
| 140        | III. Hàng tồn kho                           | 8           | 298.169.710.022          | 348.920.572.675        |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             |             | 298.169.710.022          | 348.920.572.675        |
| 150        | IV. Tài sản ngắn hạn khác                   |             | 4.830.349.899            | 7.428.163.128          |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 14          | 4.062.275.875            | 1.813.106.607          |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | 717.386.674              | 5.564.369.171          |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17          | 50.687.350               | 50.687.350             |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>292.548.380.403</b>   | <b>296.599.134.017</b> |
| 210        | I. Các khoản phải thu dài hạn               |             | 2.519.000.000            | 172.000.000            |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                    | 6           | 2.519.000.000            | 172.000.000            |
| 220        | II. Tài sản cố định                         |             | 172.907.921.590          | 173.799.362.903        |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 10          | 143.404.927.319          | 164.246.998.701        |
| 222        | - Nguyên giá                                |             | 343.546.200.793          | 333.343.536.884        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (200.141.273.474)        | (169.096.538.183)      |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính           | 11          | 23.576.536.267           | 3.609.419.535          |
| 225        | - Nguyên giá                                |             | 28.908.696.818           | 5.608.093.182          |
| 226        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (5.332.160.551)          | (1.998.673.647)        |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                  | 12          | 5.926.458.004            | 5.942.944.667          |
| 228        | - Nguyên giá                                |             | 6.129.542.000            | 6.076.542.000          |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (203.083.996)            | (133.597.333)          |
| 230        | III. Bất động sản đầu tư                    | 13          | 84.816.955.650           | 89.985.550.482         |
| 231        | - Nguyên giá                                |             | 110.560.784.363          | 110.560.784.363        |
| 232        | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (25.743.828.713)         | (20.575.233.881)       |
| 240        | IV. Tài sản dở dang dài hạn                 |             | 5.528.144.023            | 2.261.072.885          |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 9           | 5.528.144.023            | 2.261.072.885          |
| 250        | V. Đầu tư tài chính dài hạn                 | 4           | 26.280.793.625           | 26.280.793.625         |
| 253        | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           |             | 26.280.793.625           | 26.280.793.625         |
| 260        | VI. Tài sản dài hạn khác                    |             | 495.565.515              | 4.100.354.122          |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 14          | 495.565.515              | 4.100.354.122          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>1.005.143.129.686</b> | <b>965.529.843.665</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

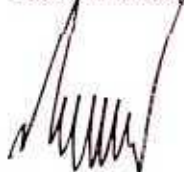
| Mã số      | NGUỒN VỐN                                    | Thuyết minh | 31/12/2015               | 01/01/2015             |
|------------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
|            |  |             | VND                      | VND                    |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        |             | <b>802.371.382.724</b>   | <b>778.207.632.590</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        |             | <b>382.811.976.267</b>   | <b>384.330.539.584</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 16          | 51.300.017.628           | 82.054.638.407         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         |             | 34.958.575.853           | 43.893.643.362         |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 17          | 1.933.391.184            | 1.834.147.399          |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                   |             | 45.427.984.873           | 29.172.301.361         |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 18          | 21.866.503.238           | 22.492.560.802         |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn         | 20          | 4.987.401.357            | 3.233.909.818          |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                    | 19          | 11.740.062.817           | 14.828.419.243         |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 15          | 189.195.920.636          | 178.273.278.677        |
| 321        | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 21          | 17.354.598.117           | 1.882.445.205          |
| 322        | 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi                 |             | 4.047.520.564            | 6.665.195.310          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                        |             | <b>419.559.406.457</b>   | <b>393.877.093.006</b> |
| 331        | 1. Phải trả người bán dài hạn                | 16          | 6.727.734.837            | 14.130.508.482         |
| 332        | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn          |             | 250.674.341.950          | 189.448.299.148        |
| 336        | 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn          | 20          | 59.038.656.370           | 60.441.555.134         |
| 337        | 4. Phải trả dài hạn khác                     | 19          | 3.595.107.720            | 3.435.240.792          |
| 338        | 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 15          | 93.942.297.844           | 93.811.477.010         |
| 342        | 6. Dự phòng phải trả dài hạn                 | 21          | 5.581.267.736            | 32.610.012.440         |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     |             | <b>202.771.746.962</b>   | <b>187.322.211.075</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>22</b>   | <b>202.771.746.962</b>   | <b>187.322.211.075</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    |             | 90.000.000.000           | 90.000.000.000         |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 90.000.000.000           | 90.000.000.000         |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                      |             | 5.000.000.000            | 5.000.000.000          |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ                              |             | (2.023.313.414)          | (2.023.313.414)        |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                     |             | 75.679.398.942           | 63.921.214.851         |
| 420        | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu             |             | 2.789.108.603            | 2.789.108.603          |
| 421        | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         |             | 31.326.552.831           | 27.635.201.035         |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 921.313.638              | 912.055.375            |
| 421b       | LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 30.405.239.193           | 26.723.145.660         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                   |             | <b>1.005.143.129.686</b> | <b>965.529.843.665</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Long



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

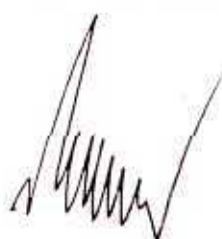
| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2015              |                       | Năm 2014 |  |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|----------|--|
|       |  |             | VND                   |                       | VND      |  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 24          | 1.210.307.364.787     | 932.744.719.245       |          |  |
| 10    | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 1.210.307.364.787     | 932.744.719.245       |          |  |
| 11    | 3. Giá vốn hàng bán                              | 25          | 1.138.247.298.042     | 863.197.530.583       |          |  |
| 20    | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 72.060.066.745        | 69.547.188.662        |          |  |
| 21    | 5. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 26          | 2.357.163.919         | 1.458.089.943         |          |  |
| 22    | 6. Chi phí tài chính                             | 27          | 26.056.667.997        | 27.679.973.383        |          |  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 25.656.293.531        | 27.679.973.383        |          |  |
| 26    | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 28          | 26.039.456.973        | 26.853.341.217        |          |  |
| 30    | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       |             | 22.321.105.694        | 16.471.964.005        |          |  |
| 31    | 9. Thu nhập khác                                 | 29          | 17.210.667.675        | 176.515.811.688       |          |  |
| 32    | 10. Chi phí khác                                 | 30          | 522.087.202           | 158.287.535.688       |          |  |
| 40    | 11. Lợi nhuận khác                               |             | 16.688.580.473        | 18.228.276.000        |          |  |
| 50    | 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 39.009.686.167        | 34.700.240.005        |          |  |
| 51    | 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31          | 8.604.446.974         | 7.977.094.344         |          |  |
| 60    | 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>30.405.239.193</u> | <u>26.723.145.661</u> |          |  |
| 70    | 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 32          | 3.416                 | 3.003                 |          |  |

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Long

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2015                | Năm 2014                |
|--|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
|  |   |             | VND                     | VND                     |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |   |             |                         |                         |
| 01   | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                     |             | 1.355.046.282.798       | 1.013.480.802.366       |
| 02   | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          |             | (885.708.554.771)       | (661.364.732.064)       |
| 03   | 3. Tiền chi trả cho người lao động  |             | (281.739.099.228)       | (288.258.356.536)       |
| 04   | 4. Tiền lãi vay đã trả  |             | (25.694.877.080)        | (27.972.454.606)        |
| 05   | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (9.057.423.806)         | (7.863.530.374)         |
| 06   | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 26.383.481.651          | 13.265.629.367          |
| 07   | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       |             | (132.418.874.516)       | (79.184.516.474)        |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            |             | <b>46.810.935.048</b>   | <b>(37.897.158.321)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |   |             |                         |                         |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    |             | (10.255.663.909)        | (82.784.732.534)        |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | -                       | 166.286.952.732         |
| 27   | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          |             | 377.613.655             | 785.897.704             |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                |             | <b>(9.878.050.254)</b>  | <b>84.288.117.902</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |             |                         |                         |
| 33   | 1. Tiền thu từ đi vay   |             | 660.025.451.008         | 493.270.555.973         |
| 34   | 2. Tiền trả nợ gốc vay  |             | (664.636.943.013)       | (525.413.063.310)       |
| 35   | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính   |             | (2.766.650.995)         | (1.767.530.057)         |
| 36   | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      |             | (10.627.400.875)        | (10.635.984.650)        |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                             |             | <b>(18.005.543.875)</b> | <b>(44.546.022.044)</b> |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>  |             | <b>18.927.340.919</b>   | <b>1.844.937.537</b>    |
| 60   | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   |             | <b>71.633.257.499</b>   | <b>69.119.866.139</b>   |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                         |             | 1.077.525.223           | 668.453.823             |
| 70   | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>  | <b>3</b>    | <b>91.638.123.641</b>   | <b>71.633.257.499</b>   |

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Long



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ - BXD ngày 11/12/2006 của Bộ Xây Dựng.

Trụ sở chính của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 9 ngày 14/07/2014, trụ sở mới của Công ty là Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 VND tương đương với 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của đơn vị là xây lắp công trình, chế tạo thiết bị.

#### Ngành nghề kinh doanh

Trong năm 2015, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Nhà máy Năng Lượng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Vận chuyển thiết bị, vật tư, hàng hóa, phương tiện máy móc thi công bằng phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở ;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Trang trí nội thất;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn ;
- Cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, oxy; Phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ          | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------|------------------|----------------------------|
| - Chi nhánh tại Hà Nội                | Huyện Từ Liêm    | Xây dựng các công trình    |
| - Chi nhánh tại Hà Nam                | Thành phố Phủ Lý | Xây dựng các công trình    |
| - Chi nhánh tại Sơn La                | Thành phố Sơn La | Xây dựng các công trình    |
| - Chi nhánh tại Hòa Bình              | Tỉnh Hòa Bình    | Xây dựng các công trình    |
| - Chi nhánh tại Gia Lai               | Thành phố Pleiku | Xây dựng các công trình    |
| - Văn phòng tại Hà Nội                | Quận Hoàng Mai   | Xây dựng các công trình    |

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 38.

### 2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

### 2.5. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn với các chức năng cất trữ giá trị.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.8. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư tại thời điểm trích lập dự phòng.

**2.9. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty xác định Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo xét đoán của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng tổn thất có thể xảy ra.

CT  
 HỮU HẠN  
 TÀI CHÍNH  
 30



## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Đối với các công trình, hạng mục công trình do Công ty thi công, Công ty vận dụng định mức tỷ lệ chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước theo từng loại công trình do Bộ Xây dựng quy định; Thực hiện điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế để xác định giá vốn sản phẩm xây lắp hoàn thành, ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |              |
|--------------------------|--------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 40 năm  |
| - Máy móc, thiết bị      | 03 - 10 năm  |
| - Phương tiện vận tải    | 03 - 06 năm  |
| - Thiết bị văn phòng     | 2,5 - 03 năm |
| - Các tài sản khác       | 04 năm       |
| - Phần mềm kế toán       | 05 năm       |

Trong năm, Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp đường thẳng. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 5.664.149.460 VND.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 40 năm |
|--------------------------|-------------|



### 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

### 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.



Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

Dự phòng bảo hành công trình được trích tại thời điểm hoàn thành khối lượng từng giai đoạn hoặc hoàn thành nghiệm thu công trình với tỷ lệ tùy theo điều kiện bảo hành được quy định trên Hợp đồng. Việc hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình được thực hiện tại thời điểm kết thúc dự phòng bảo hành căn cứ trên Hợp đồng và các điều kiện thực tế phát sinh thêm theo yêu cầu của Chủ đầu tư (nếu có).

### 2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

### 2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.20. Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:



- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.21. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hoạt động xây lắp nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành nghiệm thu trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần khối lượng xây lắp đã được nghiệm thu.

**2.22. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm kế toán hiện hành.

**2.24. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2015            | 01/01/2015            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 400.776.201           | 252.318.372           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 91.237.347.440        | 71.380.939.127        |
|                                 | <b>91.638.123.641</b> | <b>71.633.257.499</b> |

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | 31/12/2015            |          | 01/01/2015            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|  | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>          | <b>26.280.793.625</b> | -        | <b>26.280.793.625</b> | -        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư                 |                       |          |                       |          |
| - Xây dựng và Phát triển Đô thị Lilama | 26.280.793.625        | -        | 26.280.793.625        | -        |
|  | <b>26.280.793.625</b> | <b>-</b> | <b>26.280.793.625</b> | <b>-</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**b) Chi tiết các khoản đầu tư**

| Tên công ty nhận đầu tư                                     | Nơi thành lập và hoạt động  | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                   |
|---|---|---------------|------------------|--|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Lilama | Phòng 506, Toà nhà 101 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. | 14,06%        | 14,06%           | - Đầu tư, xây dựng công trình.<br>- Kinh doanh Bất động sản. |



**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 31/12/2015             | 01/01/2015             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                        |                        |
| - Ban quản lý dự án Nhà máy thủy điện Sơn La                            | 24.777.290.001         | 79.277.771.704         |
| - Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam   | 58.267.134.357         | 29.033.703.075         |
| - Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng công ty Sông Đà       | 43.394.018.715         | -                      |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                    | 122.538.346.171        | 115.215.269.255        |
|   | <b>248.976.789.244</b> | <b>223.526.744.034</b> |
| <b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>                  | <b>73.012.506.709</b>  | <b>15.728.426.567</b>  |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

**6. PHẢI THU KHÁC**

|  | 31/12/2015            |          | 01/01/2015         |          |
|--|-----------------------|----------|--------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|  | VND                   | VND      | VND                | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                       |          |                    |          |
| Tạm ứng  | 395.787.116           | -        | 260.524.421        | -        |
| Ký cược, ký quỹ  | 10.127.250.000        | -        | -                  | -        |
| Phải thu khác  | 484.953.294           | -        | 589.476.699        | -        |
| - Phải thu BHXH tiền ốm đau thai sản                                   | 393.922.419           | -        | 459.946.580        | -        |
| - Phải thu Tổng công ty Lắp máy Việt Nam tiền BHXH của CBCNV biệt phái | 91.030.875            | -        | -                  | -        |
| - Các khoản phải thu khác  | -                     | -        | 129.530.119        | -        |
|  | <b>11.007.990.410</b> | <b>-</b> | <b>850.001.120</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                       |          |                    |          |
| Ký cược, ký quỹ  | 2.519.000.000         | -        | 172.000.000        | -        |
|  | <b>2.519.000.000</b>  | <b>-</b> | <b>172.000.000</b> | <b>-</b> |

**7. NỢ XẤU**

|  | 31/12/2015         |                        | 01/01/2015           |                        |
|--|--------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc            | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                | VND                    | VND                  | VND                    |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội         | 522.444.436        | -                      | -                    | -                      |
| Công ty TNHH Thành Phát                | 82.549.900         | -                      | -                    | -                      |
| Khoản phải thu quá hạn thanh toán khác | 19.600.000         | -                      | 1.823.460.000        | -                      |
|  | <b>624.594.336</b> | <b>-</b>               | <b>1.823.460.000</b> | <b>-</b>               |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2015             |          | 01/01/2015             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                     | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 2.742.112.694          | -        | 1.653.550.617          | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 78.967.840             | -        | 130.424.174            | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 295.348.629.488        | -        | 347.136.597.884        | -        |
|                                     | <b>298.169.710.022</b> | <b>-</b> | <b>348.920.572.675</b> | <b>-</b> |

**9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

|   | 31/12/2015           | 01/01/2015           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Công trình Xưởng phun mạ kim loại và 04 đường ray cầu trục - Nhà máy Chế tạo thiết bị Hải Dương (*) | 5.528.144.023        | 2.261.072.885        |
|   | <b>5.528.144.023</b> | <b>2.261.072.885</b> |

(\*) Công trình Xưởng phun mạ kim loại và 04 đường ray cầu trục – Nhà máy chế tạo thiết bị Hải Dương do Công ty Cổ phần Lilama 10 làm chủ đầu tư với Tổng mức đầu tư: 6.268.339.574 VND, dự kiến đưa vào vận hành sử dụng cuối năm 2016.





**Công ty Cổ phần Lilama 10****Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc |                       | Máy móc, thiết bị      |                      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |                        | Thiết bị, dụng cụ quản lý |     | Tài sản cố định khác |     | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|-----|----------------------|-----|------|
|                               | VND                    | VND                   | VND                    | VND                  | VND                             | VND                    | VND                       | VND | VND                  | VND |      |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                       |                        |                      |                                 |                        |                           |     |                      |     |      |
| Số dư đầu năm                 | 96.694.184.840         | 66.502.716.124        | 164.604.702.732        | 2.110.757.902        | 3.431.175.286                   | 333.343.536.884        |                           |     |                      |     |      |
| Tăng trong năm                | -                      | 7.747.380.272         | 2.265.920.000          | 118.000.000          | 71.363.637                      | 10.202.663.909         |                           |     |                      |     |      |
| - <i>Mua trong năm</i>        | -                      | 7.747.380.272         | 2.265.920.000          | 118.000.000          | 71.363.637                      | 10.202.663.909         |                           |     |                      |     |      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>96.694.184.840</b>  | <b>74.250.096.396</b> | <b>166.870.622.732</b> | <b>2.228.757.902</b> | <b>3.502.538.923</b>            | <b>343.546.200.793</b> |                           |     |                      |     |      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                        |                      |                                 |                        |                           |     |                      |     |      |
| Số dư đầu năm                 | 13.970.856.736         | 44.328.648.490        | 107.423.788.447        | 1.386.203.103        | 1.987.041.407                   | 169.096.538.183        |                           |     |                      |     |      |
| Tăng trong năm                | 4.353.307.200          | 9.253.148.240         | 16.284.732.504         | 413.641.034          | 739.906.313                     | 31.044.735.291         |                           |     |                      |     |      |
| - <i>Khấu hao trong năm</i>   | 4.353.307.200          | 9.253.148.240         | 16.284.732.504         | 413.641.034          | 739.906.313                     | 31.044.735.291         |                           |     |                      |     |      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>18.324.163.936</b>  | <b>53.581.796.730</b> | <b>123.708.520.951</b> | <b>1.799.844.137</b> | <b>2.726.947.720</b>            | <b>200.141.273.474</b> |                           |     |                      |     |      |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |                        |                      |                                 |                        |                           |     |                      |     |      |
| Tại ngày đầu năm              | 82.723.328.104         | 22.174.067.634        | 57.180.914.285         | 724.554.799          | 1.444.133.879                   | 164.246.998.701        |                           |     |                      |     |      |
| Tại ngày cuối năm             | 78.370.020.904         | 20.668.299.666        | 43.162.101.781         | 428.913.765          | 775.591.203                     | 143.404.927.319        |                           |     |                      |     |      |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 124.063.954.133 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 127.054.018.446 VND.

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                               | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Cộng                  |
|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------|
|                               | VND                                | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                                    |                       |
| Số dư đầu năm                 | 5.608.093.182                      | 5.608.093.182         |
| - Thuê tài chính trong năm    | 23.300.603.636                     | 23.300.603.636        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>28.908.696.818</b>              | <b>28.908.696.818</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                    |                       |
| Số dư đầu năm                 | 1.998.673.647                      | 1.998.673.647         |
| - Khấu hao trong năm          | 3.333.486.904                      | 3.333.486.904         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>5.332.160.551</b>               | <b>5.332.160.551</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                    |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 3.609.419.535                      | 3.609.419.535         |
| Tại ngày cuối năm             | 23.576.536.267                     | 23.576.536.267        |

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 1.030.341.422 VND

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm<br>kế toán | Cộng                 |
|-------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                 | VND                  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                     |                      |
| Số dư đầu năm                 | 5.790.942.000        | 285.600.000         | 6.076.542.000        |
| - Mua trong năm               | -                    | 53.000.000          | 53.000.000           |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>5.790.942.000</b> | <b>338.600.000</b>  | <b>6.129.542.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                     |                      |
| Số dư đầu năm                 | -                    | 133.597.333         | 133.597.333          |
| - Khấu hao trong năm          | -                    | 69.486.663          | 69.486.663           |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>-</b>             | <b>203.083.996</b>  | <b>203.083.996</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                     |                      |
| Tại ngày đầu năm              | 5.790.942.000        | 152.002.667         | 5.942.944.667        |
| Tại ngày cuối năm             | 5.790.942.000        | 135.516.004         | 5.926.458.004        |

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ**

Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư là một phần diện tích văn phòng toà nhà Lilama 10 tại Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội dùng để cho thuê với nguyên giá cuối kỳ: 110.560.784.363 VND và giá trị hao mòn lũy kế: 25.743.828.713 VND, trong đó khấu hao trong năm: 5.168.594.832 VND.

Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 84.816.955.650 VND.



**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | 31/12/2015           | 01/01/2015           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                      |                      |
| - Tiền thuê đất   | 34.045.394           | -                    |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng   | 3.948.891.545        | 1.813.106.607        |
| - Chi phí bảo hiểm  | 79.338.936           | -                    |
|   | <u>4.062.275.875</u> | <u>1.813.106.607</u> |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                      |                      |
| - Chi phí Quyền sử dụng đất thuê có thời hạn tại Nhà máy chế tạo thiết bị và Kết cấu thép Hải Dương | -                    | 4.100.354.122        |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng   | 495.565.515          | -                    |
|   | <u>495.565.515</u>   | <u>4.100.354.122</u> |

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|   | 01/01/2015     |                       | Trong năm       |                 | 31/12/2015     |                       |
|---|----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------------|
|   | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm            | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND            | VND                   | VND             | VND             | VND            | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>  |                |                       |                 |                 |                |                       |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   |                |                       |                 |                 |                |                       |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình <sup>(1)</sup>    | 17.299.483.492 | 17.299.483.492        | 45.200.674.931  | 47.024.764.242  | 15.475.394.181 | 15.475.394.181        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(2)</sup>                    | 18.410.707.353 | 18.410.707.353        | 135.834.857.833 | 128.312.512.200 | 25.933.052.986 | 25.933.052.986        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm <sup>(3)</sup>                  | 17.753.297.789 | 17.753.297.789        | 98.368.970.280  | 82.730.848.807  | 33.391.419.262 | 33.391.419.262        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội <sup>(4)</sup>        | 2.690.969.394  | 2.690.969.394         | 35.167.227.983  | 19.451.697.361  | 18.406.500.016 | 18.406.500.016        |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ <sup>(5)</sup> | 47.103.806.399 | 47.103.806.399        | 132.442.016.931 | 143.364.657.173 | 36.181.166.157 | 36.181.166.157        |
| - Ngân hàng TMCP Bảo Việt <sup>(6)</sup>  | 18.732.380.385 | 18.732.380.385        | 70.213.693.501  | 80.145.466.900  | 8.800.606.986  | 8.800.606.986         |
| - Ngân hàng TMCP Liên Việt - Phòng giao dịch Trung Yên                                      | 4.844.956.000  | 4.844.956.000         | 11.063.401.494  | 15.908.357.494  | -              | -                     |
| - Ngân hàng TMCP Đại Dương - Phòng giao dịch Đào Duy Anh                                    | 10.000.000.000 | 10.000.000.000        | -               | 10.000.000.000  | -              | -                     |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Phòng giao dịch Phạm Hùng <sup>(7)</sup>                      | 25.970.031.517 | 25.970.031.517        | 127.403.608.055 | 117.369.682.836 | 36.003.956.736 | 36.003.956.736        |



**Công ty Cổ phần Lilama 10**

Địa chỉ: Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

|  | 01/01/2015            |                       | Trong năm             |                       | 31/12/2015            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>   | <b>15.467.646.348</b> | <b>15.467.646.348</b> | <b>21.268.694.050</b> | <b>21.732.516.086</b> | <b>15.003.824.312</b> | <b>15.003.824.312</b> |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm                                  | 4.390.000.000         | 4.390.000.000         | 6.420.000.000         | 4.390.000.000         | 6.420.000.000         | 6.420.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây                                    | 2.061.684.000         | 2.061.684.000         | 2.061.684.000         | 2.061.684.000         | 2.061.684.000         | 2.061.684.000         |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ                 | 7.560.000.000         | 7.560.000.000         | 1.360.000.000         | 7.560.000.000         | 1.360.000.000         | 1.360.000.000         |
| - Nợ thuế tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 1.455.962.348         | 1.455.962.348         | 2.787.285.073         | 2.737.355.136         | 1.505.892.285         | 1.505.892.285         |
| - Nợ thuế tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam                         | -                     | -                     | 8.639.724.977         | 4.983.476.950         | 3.656.248.027         | 3.656.248.027         |
| <b>b) Vay dài hạn</b>  | <b>93.811.477.010</b> | <b>93.811.477.010</b> | <b>21.366.733.898</b> | <b>21.235.913.064</b> | <b>93.942.297.844</b> | <b>93.942.297.844</b> |
| <b>Vay dài hạn</b>   | <b>92.505.843.506</b> | <b>92.505.843.506</b> | <b>4.331.000.000</b>  | <b>16.073.772.752</b> | <b>80.763.070.754</b> | <b>80.763.070.754</b> |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm <sup>(8)</sup>                   | 10.456.000.000        | 10.456.000.000        | 4.331.000.000         | 7.620.000.000         | 7.167.000.000         | 7.167.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(9)</sup>                     | 5.154.211.000         | 5.154.211.000         | -                     | 2.061.684.000         | 3.092.527.000         | 3.092.527.000         |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ <sup>(10)</sup> | 34.830.000.000        | 34.830.000.000        | -                     | 1.360.000.000         | 33.470.000.000        | 33.470.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội <sup>(11)</sup>        | 42.033.543.754        | 42.033.543.754        | -                     | 5.000.000.000         | 37.033.543.754        | 37.033.543.754        |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nam                           | 32.088.752            | 32.088.752            | -                     | 32.088.752            | -                     | -                     |



**Công ty Cổ phần Lilama 10**

Địa chỉ: Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

|  | 01/01/2015              |                         | Trong năm               |                         | 31/12/2015              |                         |
|--|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|  | Giá trị                 | Số có khả năng trả nợ   | Tăng                    | Giảm                    | Giá trị                 | Số có khả năng trả nợ   |
|  | VND                     | VND                     | VND                     | VND                     | VND                     | VND                     |
| <b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>   | <b>1.305.633.504</b>    | <b>1.305.633.504</b>    | <b>17.035.733.898</b>   | <b>5.162.140.312</b>    | <b>13.179.227.090</b>   | <b>13.179.227.090</b>   |
| - Nợ thuế tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>(12)</sup> | 1.305.633.504           | 1.305.633.504           | 1.519.210.848           | 1.505.892.285           | 1.318.952.067           | 1.318.952.067           |
| - Nợ thuế tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam <sup>(13)</sup>                     | -                       | -                       | 15.516.523.050          | 3.656.248.027           | 11.860.275.023          | 11.860.275.023          |
|  | <b>272.084.755.687</b>  | <b>272.084.755.687</b>  | <b>698.329.878.956</b>  | <b>687.276.416.163</b>  | <b>283.138.218.480</b>  | <b>283.138.218.480</b>  |
| <b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>   | <b>(15.467.646.348)</b> | <b>(15.467.646.348)</b> | <b>(21.268.694.050)</b> | <b>(21.732.516.086)</b> | <b>(15.003.824.312)</b> | <b>(15.003.824.312)</b> |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>  | <b>93.811.477.010</b>   | <b>93.811.477.010</b>   |                         |                         | <b>93.942.297.844</b>   | <b>93.942.297.844</b>   |



Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty hiện còn số dư như sau:

| Loại tiền   | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo                           | 31/12/2015   | 01/01/2015             |
|---|--------------|---|--|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình <sup>(1)</sup>    | VND          | Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ | Không có Tài sản đảm bảo   | 17.299.483.492         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(2)</sup>                    | VND          | Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ | Không có Tài sản đảm bảo   | 18.410.707.353         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm <sup>(3)</sup>                  | VND          | Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ | Không có Tài sản đảm bảo   | 17.753.297.789         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội <sup>(4)</sup>        | VND          | Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ | Thế chấp bằng tài sản là các khoản lợi thu được từ việc khai thác giá trị Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất với diện tích 25.460 m <sup>2</sup> tại địa chỉ xã Thanh Châu, Thị xã Phù Lý, tỉnh Hà Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 008-QSDD/221/QĐUBHNN của UBND tỉnh Hà Nam ngày 24/03/1992; | 2.690.969.394          |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ <sup>(5)</sup> | VND          | Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ | Không có Tài sản đảm bảo   | 47.103.806.399         |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt <sup>(6)</sup>  | VND          | Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ | Không có Tài sản đảm bảo   | 18.732.380.385         |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Phòng giao dịch Phạm Hùng <sup>(7)</sup>                      | VND          | Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ | Không có Tài sản đảm bảo   | 25.970.031.517         |
|   |              |   | <b>174.192.096.324</b>   | <b>147.960.676.329</b> |

**Công ty Cổ phần Lilama 10**

Địa chỉ: Phố Tô Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:**

| Loại tiền  | Lãi suất năm   | Năm đáo hạn                           | Hình thức đảm bảo  | 31/12/2015            | 01/01/2015             |
|--|--|---------------------------------------|--|-----------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm <sup>(9)</sup>                   | VND<br>Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ.  | Được quy định theo từng Hợp đồng vay. | Được bảo đảm bằng các hợp đồng bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. | 13.587.000.000        | 14.846.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(9)</sup>                     | VND<br>Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ.  | 2018                                  | Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có.  | 5.154.211.000         | 7.215.895.000          |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ <sup>(10)</sup> | VND<br>Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ.  | Được quy định theo từng Hợp đồng vay. | Được bảo đảm bằng các hợp đồng bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ. | 34.830.000.000        | 42.390.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội <sup>(11)</sup>        | VND<br>10,5%/năm đối với VND ; 6%/năm đối với USD và được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần. | 2023                                  | Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư của dự án.   | 37.033.543.754        | 42.033.543.754         |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng  |  |                                       |  | <b>90.604.754.754</b> | <b>106.485.438.754</b> |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng   |  |                                       |  | (9.841.684.000)       | (14.011.684.000)       |
|  |  |                                       |  | <b>80.763.070.754</b> | <b>92.473.754.754</b>  |



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính hiện còn số dư như sau:**

(12) Số dư Nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam bao gồm những Hợp đồng sau:

Hợp đồng cho thuê tài chính 102.13.01/CTTC ngày 11/03/2013 giữa Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Mục đích: Thuê tài chính xe ô tô BMW 528i N20 làm phương tiện phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho thuê: Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi cho thuê tài chính được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3,6%/năm;
- Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 36 tháng;
- Thanh toán 3 tháng/ lần theo lịch thanh toán;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 179.827.877 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả 179.827.877 VND.

Hợp đồng cho thuê tài chính 102.14.04/CTTC ngày 22/07/2014 giữa Công ty Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Mục đích: Thuê tài chính xe ô tô TOYOTA AVALON LIMITED làm phương tiện phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho thuê: Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi cho thuê tài chính được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3,0%/năm;
- Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 36 tháng;
- Thanh toán 3 tháng/ lần theo lịch thanh toán;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 1.185.199.567 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả 677.256.892 VND.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 102.15.01/CTTC ngày 08/01/2015 giữa Công ty Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Mục đích: Thuê tài chính xe ô tô TOYOTA LANDCRUISER VX làm phương tiện phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho thuê: Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi cho thuê tài chính được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,7%/năm;
- Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 36 tháng;
- Thanh toán 3 tháng/ lần theo lịch thanh toán;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 1.459.816.908 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả 648.807.516 VND.

(13) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00076-000 ngày 27/04/2015 giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Mục đích: Thuê tài chính Căn trực tháp 50 tầng làm phương tiện phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho thuê: 8,5 %/1 năm, bao gồm Lãi suất cơ bản 6,9%/năm và Lãi suất chỉ định: 1,6%/ năm;
- Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 48 tháng;
- Thanh toán ngay trước mỗi tháng;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015: 15.516.523.050 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả 3.656.248.027 VND.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | 31/12/2015            |                          | 01/01/2015            |                          |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
|  | VND                   | VND                      | VND                   | VND                      |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                       |                          |                       |                          |
| - Công ty cổ phần Lilama 69-<br>I Phả Lại                            | 14.160.895.139        | 14.160.895.139           | 45.963.995.649        | 45.963.995.649           |
| - Phải trả cho các đối tượng<br>khác                                 | 43.866.857.326        | 43.866.857.326           | 50.221.151.240        | 50.221.151.240           |
|  | <b>58.027.752.465</b> | <b>58.027.752.465</b>    | <b>96.185.146.889</b> | <b>96.185.146.889</b>    |
| <b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>         |                       |                          |                       |                          |
| - Phải trả người bán ngắn hạn  | 51.300.017.628        | 51.300.017.628           | 82.054.638.407        | 82.054.638.407           |
| - Phải trả người bán dài hạn   | 6.727.734.837         | 6.727.734.837            | 14.130.508.482        | 14.130.508.482           |
|  | <b>58.027.752.465</b> | <b>58.027.752.465</b>    | <b>96.185.146.889</b> | <b>96.185.146.889</b>    |
| <b>c) Phải trả người bán là các<br/>bên liên quan</b>                | <b>30.478.397.872</b> | <b>30.478.397.872</b>    | <b>58.464.260.097</b> | <b>58.464.260.097</b>    |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)



**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                               | Số phải thu đầu năm |                      | Số phải nộp đầu năm    |                        | Số phải nộp trong năm |     | Số đã thực nộp trong năm |     | Số phải thu cuối năm |            | Số phải nộp cuối năm |                      |
|-------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----|--------------------------|-----|----------------------|------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                 | VND                  | VND                    | VND                    | VND                   | VND | VND                      | VND | VND                  | VND        | VND                  | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng         | -                   | -                    | 119.337.698.941        | 119.337.488.609        |                       |     |                          |     |                      |            |                      | 210.332              |
| Thuế xuất, nhập khẩu          | -                   | -                    | 134.796.228            | 134.796.228            |                       |     |                          |     |                      |            |                      | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | -                   | 1.595.705.755        | 8.604.446.974          | 9.057.423.806          |                       |     |                          |     |                      |            |                      | 1.142.728.923        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | -                   | 238.441.644          | 2.924.631.536          | 2.372.621.251          |                       |     |                          |     |                      |            |                      | 790.451.929          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 50.687.350          | -                    | 2.659.908.814          | 2.659.908.814          |                       |     |                          |     |                      | 50.687.350 |                      | -                    |
| Các loại thuế khác            | -                   | -                    | 10.000.000             | 10.000.000             |                       |     |                          |     |                      |            |                      | -                    |
|                               | <b>50.687.350</b>   | <b>1.834.147.399</b> | <b>133.671.482.493</b> | <b>133.572.238.708</b> |                       |     |                          |     | <b>50.687.350</b>    |            |                      | <b>1.933.391.184</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2015            | 01/01/2015            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| - Chi phí lãi vay   | 535.045.891           | 573.629.440           |
| - Trích trước phí tổng thầu Công trình Sơn La (*)                   | 7.677.232.161         | 9.039.820.389         |
| - Trích trước chi phí tiền điện, phí dịch vụ, bảo vệ                | 276.432.782           | 291.658.160           |
| - Trích trước chi phí lập quy trình Hồ chứa nước nhà máy Nậm Công 3 | -                     | 91.951.892            |
| - Trích trước chi phí ăn ca Công trình Sơn La (**)                  | 7.417.362.161         | 12.153.782.161        |
| - Trích trước chi phí dịch vụ môi trường rừng nhà máy Nậm Công 3    | -                     | 341.718.760           |
| - Trích trước chi phí công trình Mông Dương                         | 763.579.091           | -                     |
| - Trích trước chi phí công trình Đồng Nai 5                         | 5.196.851.152         | -                     |
|   | <b>21.866.503.238</b> | <b>22.492.560.802</b> |

(\*) Phí Tổng thầu của Công trình Thủy điện Sơn La được xác định bằng 1% giá trị quyết toán của Nhà thầu.

(\*\*) Đây là chi phí ăn ca phục vụ thi công Công trình thủy điện Sơn La theo khối lượng quyết toán với Tổng thầu.

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | 31/12/2015            | 01/01/2015            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   | <b>11.740.062.817</b> | <b>14.828.419.243</b> |
| Kinh phí công đoàn   | 4.098.544.349         | 4.871.075.133         |
| Bảo hiểm xã hội  | 124.797.874           | 1.001.601.195         |
| Bảo hiểm y tế  | -                     | 1.338.099.566         |
| Bảo hiểm thất nghiệp   | -                     | 1.163.868.269         |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                | 1.116.365.856         | 1.496.000.000         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                            | 6.400.354.738         | 4.957.775.080         |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                 | 603.201.125           | 550.602.000           |
| - Phải trả CBCNV tiền lương giữ hộ                           | 2.907.072.893         | 1.609.208.621         |
| - Phải trả kinh phí Đảng                                     | 100.000.000           | 100.000.000           |
| - Quỹ từ thiện   | 926.837.684           | 722.818.152           |
| - Phải trả BHXH ốm đau thai sản                              | 16.952.200            | 16.952.200            |
| - Phải trả người lao động đặt cọc đào tạo vận hành thủy điện | 172.538.000           | 172.538.000           |
| - Phải trả Bà Lê Thị Hoan- Bút Sơn                           | 757.206.000           | 580.505.000           |
| - Phải trả Bà Lê Thị Thủy - Lai Châu                         | 238.070.000           | 373.380.000           |
| - Nhận đặt cọc lớp học hàn                                   | 442.262.000           | 284.262.000           |
| - Nhận đặt cọc ngắn hạn quần áo Bảo hộ lao động              | 36.190.000            | 36.190.000            |
| - Công ty TNHH Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Việt Hàn       | 5.000.000             | 5.000.000             |
| - Công ty TNHH Công nghệ hàn WELOCOM                         | 10.000.000            | 10.000.000            |
| - Thuế Thu nhập cá nhân của CBCNV phải nộp                   | 126.433.284           | 126.433.284           |
| - Phải trả, phải nộp khác                                    | 58.591.552            | 369.885.823           |
| <b>b) Dài hạn</b>  | <b>3.595.107.720</b>  | <b>3.435.240.792</b>  |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                 | 3.595.107.720         | 3.435.240.792         |
|  | <b>15.335.170.537</b> | <b>18.263.660.035</b> |



**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Toàn bộ giá trị Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng Tòa nhà Lilama 10, thời hạn ghi nhận doanh thu được quy định cụ thể theo từng hợp đồng, trong đó Doanh thu sẽ được ghi nhận vào Kết quả kinh doanh trong năm 2016 là: 4.987.401.357 VND.

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|   | 31/12/2015                   | 01/01/2015                   |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | VND                          | VND                          |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                          | <b>17.354.598.117</b>        | <b>1.882.445.205</b>         |
| - Dự phòng trợ cấp thôi việc                | 1.049.591.897                | 1.882.445.205                |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (*) | 16.305.006.220               | -                            |
|   | <u><u>17.354.598.117</u></u> | <u><u>1.882.445.205</u></u>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                           | <b>5.581.267.736</b>         | <b>32.610.012.440</b>        |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng (*) | 5.581.267.736                | 32.610.012.440               |
|   | <u><u>5.581.267.736</u></u>  | <u><u>32.610.012.440</u></u> |

(\*) Dự phòng bảo hành công trình được trích tại thời điểm hoàn thành khối lượng từng giai đoạn hoặc hoàn thành nghiệm thu công trình với tỷ lệ tùy theo điều kiện bảo hành được quy định trên Hợp đồng. Việc hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình được thực hiện tại thời điểm kết thúc dự phòng bảo hành căn cứ trên Hợp đồng và các điều kiện thực tế phát sinh thêm theo yêu cầu của Chủ đầu tư (nếu có).

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                    | Vốn góp của chủ sở hữu |                      | Thặng dư vốn cổ phần   |                       | Cổ phiếu quỹ         |                       | Quỹ đầu tư phát triển  |     | Quỹ khác thuộc vốn CSH |     | Lợi nhuận chưa phân phối |     | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-----|------------------------|-----|--------------------------|-----|------|
|                                    | VND                    | VND                  | VND                    | VND                   | VND                  | VND                   | VND                    | VND | VND                    | VND | VND                      | VND |      |
| Số dư đầu năm trước                | 90.000.000.000         | 5.000.000.000        | (2.023.313.414)        | 52.154.473.558        | 2.789.108.603        | 27.451.576.247        | 175.371.844.994        |     |                        |     |                          |     |      |
| Lãi trong năm trước                | -                      | -                    | -                      | -                     | -                    | 26.723.145.661        | 26.723.145.661         |     |                        |     |                          |     |      |
| Chia cổ tức                        | -                      | -                    | -                      | -                     | -                    | (10.680.000.000)      | (10.680.000.000)       |     |                        |     |                          |     |      |
| Phân phối quỹ                      | -                      | -                    | -                      | 11.766.741.293        | -                    | (11.766.741.293)      | -                      |     |                        |     |                          |     |      |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | -                      | -                    | -                      | -                     | -                    | (4.092.779.580)       | (4.092.779.580)        |     |                        |     |                          |     |      |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>        | <b>90.000.000.000</b>  | <b>5.000.000.000</b> | <b>(2.023.313.414)</b> | <b>63.921.214.851</b> | <b>2.789.108.603</b> | <b>27.635.201.035</b> | <b>187.322.211.075</b> |     |                        |     |                          |     |      |
| Lãi trong năm                      | -                      | -                    | -                      | -                     | -                    | 30.405.239.193        | 30.405.239.193         |     |                        |     |                          |     |      |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt           | -                      | -                    | -                      | -                     | -                    | (10.680.000.000)      | (10.680.000.000)       |     |                        |     |                          |     |      |
| Trích lập các quỹ                  | -                      | -                    | -                      | 11.758.184.091        | -                    | (11.758.184.091)      | -                      |     |                        |     |                          |     |      |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | -                      | -                    | -                      | -                     | -                    | (4.275.703.306)       | (4.275.703.306)        |     |                        |     |                          |     |      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>          | <b>90.000.000.000</b>  | <b>5.000.000.000</b> | <b>(2.023.313.414)</b> | <b>75.679.398.942</b> | <b>2.789.108.603</b> | <b>31.326.552.831</b> | <b>202.771.746.962</b> |     |                        |     |                          |     |      |



Theo Nghị quyết số 02/LILAMA10/ĐHĐCĐ ngày 11/04/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty CP Lilama 10, phương án phân phối lợi nhuận, trả cổ tức năm 2014 như sau:

|   | Tỷ lệ | Số tiền        |
|---|-------|----------------|
|   | %     | VND            |
| Kết quả kinh doanh sau thuế                           | 100%  | 26.723.145.661 |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển                           | 44%   | 11.758.184.091 |
| Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi                        | 16%   | 4.275.703.306  |
| Chi trả cổ tức<br>(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200đ) |       | 10.680.000.000 |
| Lợi nhuận sau phân phối giữ lại                       |       | 9.258.264      |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                               | 31/12/2015            | Tỷ lệ       | 01/01/2015            | Tỷ lệ       |
|-------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|                               | VND                   | %           | VND                   | %           |
| Tổng công ty Lắp máy Việt Nam | 45.900.000.000        | 51,00%      | 45.900.000.000        | 51,00%      |
| Các cổ đông khác              | 43.100.000.000        | 47,89%      | 43.100.000.000        | 47,89%      |
| Cổ phiếu quỹ                  | 1.000.000.000         | 1,11%       | 1.000.000.000         | 1,11%       |
| <b>Cộng</b>                   | <b>90.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>90.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|   | Năm 2015       | Năm 2014       |
|---|----------------|----------------|
|   | VND            | VND            |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm                                | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                         | 10.680.000.000 | 10.680.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 10.680.000.000 | 10.680.000.000 |

**d) Cổ phiếu**

|   | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|------------|
|   | VND        | VND        |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                   | 9.000.000  | 9.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                | 9.000.000  | 9.000.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 9.000.000  | 9.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)         | 100.000    | 100.000    |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 100.000    | 100.000    |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 8.900.000  | 8.900.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 8.900.000  | 8.900.000  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu |            |            |

**e) Các quỹ của Công ty**

|                                 | 31/12/2015            | 01/01/2015            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 75.679.398.942        | 63.921.214.851        |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 2.789.108.603         | 2.789.108.603         |
|                                 | <b>78.468.507.545</b> | <b>66.710.323.454</b> |

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Ngoại tệ các loại**

|     | 31/12/2015   | 01/01/2015   |
|-----|--------------|--------------|
| USD | 2.348.460,38 | 2.576.755,44 |

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

|  | 31/12/2015    | 01/01/2015 |
|--|---------------|------------|
| Nhà máy xi măng Bắc Kạn  | 1.403.181.000 | -          |
| Công ty CONTEXSIM - Công ty Xây lắp xuất nhập khẩu số 7                          | 366.779.000   | -          |
| Công ty Thương mại công nghệ vật tư khoa học kỹ thuật (Công trình Cầu cân - MDF) | 53.500.000    | -          |

**24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | Năm 2015                 | Năm 2014               |
|---|--------------------------|------------------------|
|   | VND                      | VND                    |
| Doanh thu xây lắp   | 1.180.130.436.301        | 899.765.080.692        |
| - Tổng doanh thu phát sinh trong năm  | 1.184.866.856.301        | 899.765.080.692        |
| - Giảm doanh thu theo Quyết toán Công trình Thủy điện Sơn La <sup>(*)</sup> | (4.736.420.000)          | -                      |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 30.176.928.486           | 28.527.165.443         |
| Doanh thu bán điện Nhà máy thủy điện Nậm Công 3                             | -                        | 4.452.473.110          |
|   | <b>1.210.307.364.787</b> | <b>932.744.719.245</b> |

<sup>(\*)</sup> Trong năm, Công ty phát sinh điều chỉnh giảm khối lượng tiền ăn ca Công trình Thủy điện Sơn La dựa trên Bảng điều chỉnh quyết toán với Chủ đầu tư và xuất hóa đơn điều chỉnh giảm với tổng số tiền 4.736.420.000 VND (Quyết toán và xuất hóa đơn giảm trong năm 2015, toàn bộ doanh thu đã được ghi nhận từ 2014 trở về trước). Doanh thu và giá vốn bị cắt giảm được điều chỉnh vào Kết quả kinh doanh năm 2015.

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | Năm 2015                 | Năm 2014               |
|--|--------------------------|------------------------|
|  | VND                      | VND                    |
| Giá vốn xây lắp  | 1.118.867.345.962        | 839.898.693.561        |
| - Tổng giá vốn phát sinh trong năm                             | 1.123.603.765.962        | 839.898.693.561        |
| - Giảm giá vốn theo Quyết toán của Công trình Thủy điện Sơn La | (4.736.420.000)          | -                      |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                | 19.379.952.080           | 20.184.753.031         |
| Giá vốn bán điện   | -                        | 3.114.083.997          |
|  | <b>1.138.247.298.042</b> | <b>863.197.530.583</b> |





**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | Năm 2015             | Năm 2014             |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 377.613.655          | 785.856.223          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 1.979.550.264        | 672.233.720          |
|                            | <b>2.357.163.919</b> | <b>1.458.089.943</b> |

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | Năm 2015              | Năm 2014              |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                      | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay         | 25.656.293.531        | 27.679.973.383        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 400.374.466           | -                     |
|                      | <b>26.056.667.997</b> | <b>27.679.973.383</b> |

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                   | Năm 2015              | Năm 2014              |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| Chi phí nhân công                 | 15.575.731.925        | 15.665.062.001        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 309.527.889           | 368.163.000           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 3.117.710.967         | 2.830.835.058         |
| Thuế, phí và lệ phí               | 850.026.082           | 814.111.779           |
| Hoàn nhập dự phòng                | (6.000.000)           | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 259.675.699           | 309.822.336           |
| Chi phí khác bằng tiền            | 5.932.784.411         | 6.865.347.043         |
|                                   | <b>26.039.456.973</b> | <b>26.853.341.217</b> |

**29. THU NHẬP KHÁC**

|   | Năm 2015              | Năm 2014               |
|---|-----------------------|------------------------|
|   | VND                   | VND                    |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | -                     | 166.642.228.182        |
| Tiền phạt thu được                          | 100.000.000           | 17.897.640             |
| Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư        | 61.802.727            | 13.545.455             |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành                 | 16.305.006.220        | 9.575.225.442          |
| Các khoản khác                              | 743.858.728           | 266.914.969            |
|   | <b>17.210.667.675</b> | <b>176.515.811.688</b> |

**30. CHI PHÍ KHÁC**

|  | Năm 2015           | Năm 2014               |
|--|--------------------|------------------------|
|  | VND                | VND                    |
| Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | -                  | 156.938.067.685        |
| Xử lý công nợ  | 249.475.762        | -                      |
| Các khoản bị phạt  | 30.365.441         | 1.227.282.765          |
| Các khoản khác   | 242.245.999        | 122.185.238            |
|  | <b>522.087.202</b> | <b>158.287.535.688</b> |

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2015             | Năm 2014             |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>  |                      |                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN  | 39.009.686.167       | 26.803.170.417       |
| Các khoản điều chỉnh tăng   | 1.206.012.496        | 1.836.446.275        |
| - Khấu hao tương ứng nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng của xe ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống            | 1.109.518.655        | 1.627.076.802        |
| - Các khoản tiền phạt   | 30.365.441           | 144.409.453          |
| - Lương HĐQT không trực tiếp điều hành  | 66.128.400           | 64.960.020           |
| Các khoản điều chỉnh giảm   | (1.104.576.053)      | (668.453.823)        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm không chịu thuế TNDN               | (1.104.576.053)      | (668.453.823)        |
| Thu nhập chịu thuế TNDN   | 39.111.122.610       | 27.971.162.869       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%)</b>  | <b>8.604.446.974</b> | <b>6.153.655.831</b> |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | -                    | 86.083.204           |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm  | 1.595.705.755        | 1.482.141.785        |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm  | (9.057.423.806)      | (6.126.175.065)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b>                                | <b>1.142.728.923</b> | <b>1.595.705.755</b> |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>   |                      |                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản                                     | -                    | 7.897.069.588        |
| Thu nhập chịu thuế TNDN   | -                    | 7.897.069.588        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%)</b>  | <b>-</b>             | <b>1.737.355.309</b> |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản  | -                    | -                    |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản  | -                    | (1.737.355.309)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>  | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>   | <b>1.142.728.923</b> | <b>1.595.705.755</b> |



### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

|   | Năm 2015       | Năm 2014       |
|---|----------------|----------------|
|   | VND            | VND            |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                        | 30.405.239.193 | 26.723.145.661 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 30.405.239.193 | 26.723.145.661 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 8.900.000      | 8.900.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>3.416</b>   | <b>3.003</b>   |

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu. Tuy nhiên, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                   | Năm 2015                 | Năm 2014               |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                   | VND                      | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 302.663.993.220          | 263.058.985.841        |
| Chi phí nhân công                 | 328.095.929.755          | 293.361.393.493        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 309.527.889              | 368.163.000            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 39.552.545.853           | 31.647.715.429         |
| Thuế, phí và lệ phí               | 850.026.082              | 833.605.029            |
| Hoàn nhập dự phòng                | (6.000.000)              | -                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 259.675.699              | 309.822.336            |
| Chi phí khác bằng tiền            | 437.029.692.183          | 394.958.890.044        |
|                                   | <b>1.108.755.390.681</b> | <b>984.538.575.172</b> |

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |                      |                        |                        |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | 31/12/2015             |                      | 01/01/2015             |                        |
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                      |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 91.638.123.641         | -                    | 71.633.257.499         | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 262.503.779.654        | (624.594.336)        | 224.548.745.154        | (1.823.460.000)        |
| Đầu tư dài hạn                     | 26.280.793.625         | -                    | 26.280.793.625         | -                      |
|                                    | <b>380.422.696.920</b> | <b>(624.594.336)</b> | <b>322.462.796.278</b> | <b>(1.823.460.000)</b> |

|                                   | Giá trị số kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 31/12/2015             | 01/01/2015             |
|                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 283.138.218.480        | 272.084.755.687        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 73.362.923.002         | 114.448.806.924        |
| Chi phí phải trả                  | 21.866.503.238         | 22.492.560.802         |
|                                   | <b>378.367.644.720</b> | <b>409.026.123.413</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)



|                                    | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm đến 5 năm  | Trên 5 năm | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                   | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b>         |                        |                       |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 91.638.123.641         | -                     | -          | 91.638.123.641         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 259.360.185.318        | 2.519.000.000         | -          | 261.879.185.318        |
| Đầu tư dài hạn                     | -                      | 26.280.793.625        | -          | 26.280.793.625         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>350.998.308.959</b> | <b>28.799.793.625</b> | <b>-</b>   | <b>379.798.102.584</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>         |                        |                       |            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 71.633.257.499         | -                     | -          | 71.633.257.499         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 222.553.285.154        | 172.000.000           | -          | 222.725.285.154        |
| Đầu tư dài hạn                     | -                      | 26.280.793.625        | -          | 26.280.793.625         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>294.186.542.653</b> | <b>26.452.793.625</b> | <b>-</b>   | <b>320.639.336.278</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm đến 5 năm  | Trên 5 năm            | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                   | VND                   | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b>        |                        |                       |                       |                        |
| Vay và nợ                         | 189.195.920.636        | 27.518.754.090        | 66.423.543.754        | 283.138.218.480        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 63.040.080.445         | 10.322.842.557        | -                     | 73.362.923.002         |
| Chi phí phải trả                  | 21.866.503.238         | -                     | -                     | 21.866.503.238         |
|                                   | <b>274.102.504.319</b> | <b>37.841.596.647</b> | <b>66.423.543.754</b> | <b>378.367.644.720</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>        |                        |                       |                       |                        |
| Vay và nợ                         | 178.273.278.677        | 22.387.933.258        | 71.423.543.752        | 272.084.755.687        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 96.883.057.650         | 17.565.749.274        | -                     | 114.448.806.924        |
| Chi phí phải trả                  | 22.492.560.802         | -                     | -                     | 22.492.560.802         |
|                                   | <b>297.648.897.129</b> | <b>39.953.682.532</b> | <b>71.423.543.752</b> | <b>409.026.123.413</b> |

11105  
DNG T  
CHẾM  
KẾ  
AP  
K

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

|  | Hoạt động xây lắp      | Kinh doanh tòa nhà    | Tổng cộng toàn<br>Doanh nghiệp |
|--|------------------------|-----------------------|--------------------------------|
|  | VND                    | VND                   | VND                            |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.180.130.436.301      | 30.176.928.486        | 1.210.307.364.787              |
| Giá vốn                                  | 1.118.867.345.962      | 19.379.952.080        | 1.138.247.298.042              |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>61.263.090.339</b>  | <b>10.796.976.406</b> | <b>72.060.066.745</b>          |
| Tài sản bộ phận                          | 954.456.090.530        | 24.406.245.531        | 978.862.336.061                |
| Tài sản không phân bổ                    | -                      | -                     | 26.280.793.625                 |
| <b>Tổng tài sản</b>                      | <b>954.456.090.530</b> | <b>24.406.245.531</b> | <b>1.005.143.129.686</b>       |
| Nợ phải trả của các bộ phận              | 698.595.379.237        | 17.863.671.804        | 716.459.051.041                |
| Nợ phải trả không phân bổ                | 21.886.273.956         | 64.026.057.727        | 85.912.331.683                 |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                  | <b>720.481.653.193</b> | <b>81.889.729.531</b> | <b>802.371.382.724</b>         |

Theo khu vực địa lý:

|  | Miền Bắc              | Miền Trung, Nam       | Nước ngoài           | Tổng cộng toàn<br>Doanh nghiệp |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|
|  | VND                   | VND                   | VND                  | VND                            |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 738.143.153.407       | 437.423.200.883       | 34.741.010.497       | 1.210.307.364.787              |
| Giá vốn                                  | 688.313.605.336       | 416.989.256.744       | 32.944.435.962       | 1.138.247.298.042              |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                     | <b>49.829.548.071</b> | <b>20.433.944.139</b> | <b>1.796.574.535</b> | <b>72.060.066.745</b>          |

### 37. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

|                               | Mối quan hệ     | Năm 2015<br>VND | Năm 2014<br>VND |
|-------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>     |                 |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-3   | Cùng công ty mẹ | 3.777.915       | -               |
| Tổng công ty Lắp máy Việt Nam | Công ty mẹ      | 724.646.833.826 | 251.115.240.318 |



|   | Mối quan hệ     | Năm 2015<br>VND   | Năm 2014<br>VND   |
|---|-----------------|-------------------|-------------------|
| <b>Chi phí khối lượng công trình</b>          |                 |                   |                   |
| Tổng công ty Lắp máy Việt nam                 | Công ty mẹ      | 21.524.100.543    | 23.741.459.123    |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-1                   | Cùng công ty mẹ | 589.900.000       | 2.431.152.760     |
| Công ty Cổ phần Lilama 45-1                   | Cùng công ty mẹ | 16.749.256.868    | -                 |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại           | Cùng công ty mẹ | 46.334.379.019    | 136.203.956.182   |
| Công ty Cổ phần Lilama 45-3                   | Cùng công ty mẹ | 300.000.000       | -                 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45-4                   | Cùng công ty mẹ | 601.924.248       | -                 |
| Công ty Cổ phần Lilama 7                      | Cùng công ty mẹ | 1.417.109.068     | 2.676.528.581     |
| Công ty CP Lilama - Thí nghiệm cơ điện        | Cùng công ty mẹ | 703.839.909       | 2.015.371.076     |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-3                   | Cùng công ty mẹ | 1.464.439.724     | -                 |
| Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Toryo      | Cùng công ty mẹ | 123.962.436       | 648.762.263       |
| Công ty CP Lisemco                            | Cùng công ty mẹ | 134.551.000       | 276.784.659       |
| Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:       |                 |                   |                   |
|   | Mối quan hệ     | 31/12/2015<br>VND | 01/01/2015<br>VND |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>       |                 |                   |                   |
| Tổng công ty Lắp máy Việt Nam                 | Công ty mẹ      | 58.267.134.357    | -                 |
| Công ty CP Lisemco                            | Cùng Công ty mẹ | 2.106.251.660     | 2.254.257.760     |
| Công ty Cổ phần LILAMA 3                      | Cùng Công ty mẹ | 494.331.239       | 494.331.239       |
| Công ty Lắp máy và Xây dựng 45-1              | Cùng Công ty mẹ | 11.590.108.236    | 12.425.156.351    |
| Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình              | Cùng Công ty mẹ | 554.681.217       | 554.681.217       |
| <b>Người mua trả tiền trước dài hạn</b>       |                 |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-3                   | Cùng Công ty mẹ | 132.769.182.400   | -                 |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>       |                 |                   |                   |
| Công ty CP Lisemco                            | Cùng Công ty mẹ | 33.936.997.200    | -                 |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>            |                 |                   |                   |
| Công ty CP Lilama - Thí nghiệm cơ điện        | Cùng Công ty mẹ | 368.026.593       | 748.535.836       |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại           | Cùng Công ty mẹ | 14.160.895.139    | 45.963.995.649    |
| Công ty Cổ phần Lilama 45-3                   | Cùng Công ty mẹ | 341.682.570       | 341.682.570       |
| Công ty Cổ phần LILAMA7                       | Cùng Công ty mẹ | 830.502.063       | -                 |
| Công ty Cổ phần Lisemco 2                     | Cùng Công ty mẹ | 164.536.267       | 2.128.287.064     |
| Công ty Cổ phần Lilama 69-3                   | Cùng Công ty mẹ | 1.305.109.437     | -                 |
| Công ty Cổ phần Lilama 45-1                   | Cùng Công ty mẹ | 5.754.606.066     | 511.797.462       |
| Tổng công ty Lắp máy Việt nam                 | Công ty mẹ      | 825.304.900       | -                 |
| <b>Phải trả người bán dài hạn</b>             |                 |                   |                   |
| Công ty CP Lilama 69-1                        | Cùng Công ty mẹ | 2.448.242.413     | 2.448.242.413     |
| Công ty Cổ phần LILAMA 69-2                   | Cùng Công ty mẹ | 1.993.501.357     | 3.493.501.357     |
| Công ty cổ phần LILAMA7                       | Cùng Công ty mẹ | 2.285.991.067     | 2.828.217.746     |
| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau: |                 |                   |                   |
|   |                 | Năm 2015<br>VND   | Năm 2014<br>VND   |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT             |                 | 2.736.804.200     | 2.767.163.160     |



31/12  
CƠ  
SỐ CH  
SANG  
A  
TOÁN



**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với báo cáo năm nay và với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay:

| Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 |  | Số liệu phân loại lại và điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC |                   |
|---|--|---|-------------------|
| Mã số   | Tên khoản mục                            | Số tiền   | Thay đổi          |
| 338   | Doanh thu chưa thực hiện                 | 63.675.464.952  | 3.233.909.818     |
| 135   | Các khoản phải thu khác                  | 589.476.699   | 60.441.555.134    |
| 158   | Tài sản ngắn hạn khác                    | 260.524.421   | 850.001.120       |
| 218   | Phải thu dài hạn khác                    | 172.000.000   | -                 |
| 139   | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | (1.823.460.000)   | 172.000.000       |
| 154   | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 50.687.350  | (1.823.460.000)   |
| 230   | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 2.261.072.885   | 50.687.350        |
| 240   | Bất động sản đầu tư                      | 89.985.550.482  | 2.261.072.885     |
| 241   | - Nguyên giá                             | 110.560.784.363   | 89.985.550.482    |
| 242   | - Giá trị hao mòn lũy kế                 | (20.575.233.881)  | 110.560.784.363   |
| 258   | Đầu tư dài hạn khác                      | 26.280.793.625  | (20.575.233.881)  |
| 311   | Vay và nợ ngắn hạn                       | 178.273.278.677   | 26.280.793.625    |
| 312   | Phải trả người bán                       | 82.054.638.407  | 178.273.278.677   |
| 313   | Người mua trả tiền trước                 | 43.893.643.362  | 82.054.638.407    |
| 314   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 1.834.147.399   | 43.893.643.362    |
| 315   | Phải trả người lao động                  | 29.172.301.361  | 1.834.147.399     |
| 316   | Chi phí phải trả                         | 22.492.560.802  | 29.172.301.361    |
| 319   | Các khoản phải trả, phải nộp khác        | 16.710.864.448  | 22.492.560.802    |
| 320   | Dự phòng phải trả ngắn hạn               | 6.665.195.310   | 14.828.419.243    |
| 323   | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 192.883.539.940   | 1.882.445.205     |
| 333   | Phải trả dài hạn khác                    | 189.448.299.148   | (1.882.445.205)   |
|   |  | 3.435.240.792   | 1.882.445.205     |
|   |  | 189.448.299.148   | -                 |
|   |  | 189.448.299.148   | 189.448.299.148   |
|   |  | 3.435.240.792   | (189.448.299.148) |



**Công ty Cổ phần Lilama 10**

Địa chỉ: Phố Tô Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

| Mã số | Tên khoản mục                     | Số tiền         | Mã số | Tên khoản mục                            | Số tiền         | Thay đổi       |
|-------|-----------------------------------|-----------------|-------|--|-----------------|----------------|
| 334   | Vay và nợ dài hạn                 | 93.811.477.010  | 338   | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn         | 93.811.477.010  | -              |
| 337   | Dự phòng phải trả dài hạn         | 32.610.012.440  | 342   | Dự phòng phải trả dài hạn                | 32.610.012.440  | -              |
| 338   | Doanh thu chưa thực hiện          | 63.675.464.952  | 336   | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn         | 63.675.464.952  | -              |
| 411   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 90.000.000.000  | 411   | Vốn góp của chủ sở hữu                   | 90.000.000.000  | -              |
|       |                                   |                 | 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 90.000.000.000  | 90.000.000.000 |
| 414   | Cổ phiếu quỹ                      | (2.023.313.414) | 415   | Cổ phiếu quỹ                             | (2.023.313.414) | -              |
| 417   | Quỹ đầu tư phát triển             | 57.744.104.562  | 418   | Quỹ đầu tư phát triển                    | 63.921.214.851  | 6.177.110.289  |
| 418   | Quỹ dự phòng tài chính            | 6.177.110.289   |       |  | (6.177.110.289) |                |
| 419   | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu     | 2.789.108.603   | 420   | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu            | 2.789.108.603   | -              |
| 420   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 27.635.201.035  | 421   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 27.635.201.035  | -              |
|       |                                   |                 | 421a  | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ | 912.055.375     | 912.055.375    |
|       |                                   |                 | 421b  | - LNST chưa phân phối kỳ này             | 26.723.145.660  | 26.723.145.660 |

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hằng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Long